

ĐẤT VẠN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá đối với mỗi quốc gia, là điều kiện đầu tiên và là nền tảng tự nhiên, tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình văn hóa, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, là yếu tố cấu thành lãnh thổ của mỗi quốc gia. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người vì vậy sử dụng đất đai phải đảm bảo cả về lợi ích xã hội, kinh tế, môi trường, tránh hủy hoại môi trường sinh thái.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 chương III điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”, Luật đất đai năm 2013 tại Chương I, điều 4 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”. Điều 6, Luật Đất đai quy định Nguyên tắc sử dụng đất “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất. Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh”. Luật Đất đai cũng dành toàn bộ chương 4 “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai tại chương 3, gồm 6 điều (từ điều 7 đến điều 12) quy định chi tiết về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Từ đó cho thấy quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để nhà nước thống nhất quy hoạch và quản lý đất đai theo Hiến pháp và Pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả cao, đảm bảo bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, là cơ sở pháp lý cho quản lý Nhà nước về đất đai, cho việc giao đất, cho thuê đất..., đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng.

Quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Văn đã được lập và được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 19/07/2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đông Văn được lập và được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2018. Qua các

năm triển khai thực hiện, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã cơ bản giải quyết đáp được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, cho các mục tiêu dân sinh, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của Huyện thời kỳ 2011-2020.

Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Văn lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 -2025 đã được tổ chức thành công tốt đẹp. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 -2025, đã đưa ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó có các nội dung:

- Mục tiêu phát triển: một số nội dung đó là phát triển huyện theo hướng đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ, trong đó dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ yếu của huyện; an ninh, chính trị được giữ vững, giữ vững chủ quyền biên giới; đưa huyện Đồng Văn giảm nghèo nhanh, bền vững”

Từ những nội dung trên, thực hiện các quy định của Hiến pháp và Luật Đất đai, nhằm bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho mục tiêu phát triển của huyện trong thời kỳ mới đến năm 2030, làm cơ sở cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, định hướng đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025. UBND huyện Đồng Văn chỉ đạo, giao phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban của Huyện và cơ quan có liên quan lập “**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang**” theo quy định Pháp luật về quản lý đất đai.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục đích

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và Pháp luật hiện hành; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Cân đối, xây dựng quy hoạch phân bổ quỹ đất của Huyện nhằm đáp ứng cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Huyện thời kỳ 2021 - 2030, đảm bảo điều hòa mối quan hệ sử dụng đất giữa các đối tượng, giữ vững an ninh chính trị, đồng thời cải tạo, bảo vệ làm giàu môi trường sinh thái.

- Làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Huyện thời kỳ 2021-2030.

- Đề ra những biện pháp bảo vệ tài nguyên đất, sử dụng đất đai ổn định, bảo vệ phát triển môi trường sinh thái bền vững.

- Tạo cơ sở Pháp lý cho các cấp, các ngành quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả và thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục

đích sử dụng đất trên địa bàn theo đúng Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

2. Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn vừa mang tính khoa học, đồng thời phải đảm bảo tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ làm, dễ thực hiện, phù hợp với quy hoạch cấp trên, đảm bảo sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên đất đai, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của Huyện, đồng thời, đảm bảo tính kế thừa, tính liên tục của quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện trong 10 năm qua (2011-2020). Phân tích, đánh giá về sự biến động các loại đất của Huyện giai đoạn 2011-2020. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước từ đó để thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 phải trên cơ sở xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, đảm bảo bố trí, phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính thị trấn, xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất được tính toán chi tiết đến từng hạng mục công trình, từng tổ dân phố, thôn, xóm ...,

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải chấp hành nghiêm chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai đối với mọi mục đích sử dụng.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở pháp lý

Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp.

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và sửa đổi bổ sung điều 6 TT 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 và Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã, nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức Kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Chỉ thị số 22 ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND huyện Đồng Văn phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang

Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Đồng Văn về việc đặt hàng thực hiện Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang

Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

Văn bản số 3269/UBND-KTTH ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

2. Các nguồn tài liệu có liên quan

- Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận khu vực trung tâm xã Đồng Văn huyện Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại V;

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 21/05/2010 của UBND huyện Đồng Văn về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm thị trấn Phố Bàng huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang;

- Quyết định 310/QĐ-TTg ngày 7/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang Đến năm 2030, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang Đến năm 2030, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2057/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Khu du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh đất Lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đồng Văn Đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Đồng Văn;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 của huyện Đồng Văn;

- Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Huyện khóa XX trình Đại hội Đại biểu Huyện lần thứ XXI nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Đồng Văn;

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...trên địa bàn huyện Đồng Văn.

- Niên giám thống kê huyện Đồng Văn từ Năm 2010 đến năm 2020;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 huyện Đông Văn;

- Các tài liệu khác có liên quan.

III. TRÌNH TỰ VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn được lập theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

- Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống là: căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn Huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên là: căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai các thị trấn, xã; quy hoạch của các ngành của Huyện để tổng hợp, chỉnh lý, rà soát xét thành quy hoạch sử dụng đất của Huyện.

- Phương pháp kế thừa: phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn Huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai. Đồng thời, tiếp tục triển khai và đưa vào quy hoạch những công trình, dự án đang và sẽ thực hiện của quy hoạch kỳ trước mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo.

- Phương pháp điều tra: khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn: tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác, để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- Phương pháp dự báo, tính toán: căn cứ vào tốc độ tăng trưởng GRDP để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

- Phương pháp cân đối tổng hợp: xác định cơ cấu loại hình sử dụng đất đai hợp lý trên cơ sở cân đối với tổng diện tích hiện có; chú trọng xác định các loại hình sử dụng đất có trọng điểm và toàn diện; tuân thủ nguyên tắc ưu tiên dành đất tốt cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa.

- Phương pháp chuyên gia: tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện ...

IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn được nghiên cứu xây dựng theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường. Báo cáo thuyết minh tổng hợp bao gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội;
- Phần II: Tình hình quản lý đất đai;
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;
- Phần IV: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị

V. SẢN PHẨM

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đông Văn, tỷ lệ 1/25.000;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn, tỷ lệ 1/25.000;
- Đĩa CD ghi dữ liệu báo cáo, bản đồ.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn)

1.1.1. Vị trí địa lý

Đông Văn là một huyện miền núi cao nằm ở Bắc của tỉnh Hà Giang, trung tâm huyện cách huyện Hà Giang - trung tâm của tỉnh khoảng 150 km về phía Bắc. Vị trí địa lý của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Mèo Vạc;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Yên Minh;

Toàn huyện có 19 đơn vị hành chính cấp xã gồm 17 xã và 02 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên là 45.308,24 ha.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đông Văn là một phần của cao nguyên đá vôi, địa hình đặc trưng là núi đá, độ cao trung bình so với mặt nước biển là 1.600 m. Nhìn chung, địa hình khá phức tạp, chia cắt mạnh và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông nam. Toàn huyện chia làm 2 dạng địa hình chính là:

Địa hình núi đất: gồm 5 xã là Lũng Cú, Má Lé, Phó Là, Phó Cáo, Sủng Trái và 02 thị trấn Đông Văn, Phó Bảng.

Địa hình núi đá: gồm 12 xã còn lại là Hố Quảng Phìn, Lũng Phìn, Lũng Táo, Lũng Thầu, Sảng Tùng, Sính Lũng, Sủng Là, Tả Lũng, Tả Phìn, Thái Phìn Tùng, Văn Chải, Xà Phìn.

Trên toàn huyện, diện tích đất có độ dốc trên 25° là lớn nhất, những vùng có địa hình thấp hơn 3° chỉ chiếm diện tích nhỏ. Điều này đã gây khó khăn cho việc canh tác, phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân.

1.1.3. Khí hậu

Là một huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng mang tính lục địa khá rõ nét. Lượng mưa trung bình tương đối lớn khoảng 1.750 - 2.000mm, tập trung từ tháng 5 đến tháng 8.

Lượng nước bốc hơi trung bình đạt khoảng 729 mm.

Nhiệt độ trung bình năm là $23,1^{\circ}\text{C}$, tháng trung bình cao nhất của năm là $28,3^{\circ}\text{C}$ và thấp nhất là $15,7^{\circ}\text{C}$.

Độ ẩm trung bình cả năm là 84%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 78%, cao nhất là 86%. Trên địa bàn huyện vào các tháng trong năm, độ ẩm ít có sự chênh lệch.

Nhìn chung, do nằm trên cao nguyên đá vôi nên khả năng giữ nước kém nên một số vùng trong huyện gặp phải tình trạng thiếu nước trầm trọng vào mùa khô. Bên cạnh đó, trong huyện còn xuất hiện sương muối, thỉnh thoảng có năm gặp mưa tuyết nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất. Đây là thử thách không nhỏ đặt ra cho các cơ quan chuyên ngành khắc phục tình trạng trên bằng cách bố trí thời vụ phù hợp để cây trồng cho năng suất cao, tránh những lúc thời tiết khắc nghiệt, ảnh hưởng tới hiệu quả của sản xuất.

1.1.4. Thủy văn

Đông Văn có sông Nho Quế chảy qua dọc theo ranh giới phía Đông Bắc của huyện và một hệ thống các dòng suối lớn, nhỏ chảy qua nhưng lưu lượng của những dòng suối này khác nhau, không ổn định theo mùa. Đặc biệt, chỉ có 2 con suối chảy vào sông Nho Quế, một ở phía Nam xã Lũng Cú (suối Tắc Tùng) và một ở phía Bắc thị trấn Đông Văn (suối Sáo Hồ) có nước quanh năm và lưu lượng dòng chảy khá lớn vào mùa mưa nên đủ nước cung cấp cho đồng bào dân tộc trong vùng rộng và tạo điều kiện xây dựng trạm thủy điện nhỏ. Còn lại là những con suối nhỏ nên một số xã gặp phải tình trạng thiếu nước trầm trọng.

Nhìn chung, nguồn thủy văn của hệ thống sông ngòi trên địa bàn huyện có lưu lượng không đều, độ dốc lớn tạo ra dòng chảy mạnh, gây sạt lở ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông vào mùa mưa, đồng thời việc cung cấp nước vào mùa khô cho nhân dân trong huyện gặp nhiều khó khăn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác)

1.2.1. Tài nguyên đất

Do địa hình chia cắt mạnh đồng thời quá trình phong hóa từ đá vôi trầm tích và đá phiến thạch nên đất đai của huyện có thành phần cơ giới nặng, độ phì tương đối cao. Theo kết quả điều tra phân loại đất của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp năm 1999, toàn huyện có 4 nhóm đất chính.

Nhóm đất phù sa: Có tổng diện tích là 206 ha gồm đất phù sa chua điển hình phân bố chủ yếu tại thị trấn Phố Bàng, có thành phần cơ giới và hàm lượng dinh dưỡng trong đất ở mức trung bình.

Nhóm đất đen: được hình thành ở thung lũng đá vôi và ven chân núi đá vôi, có độ dốc thấp, diện tích khoảng 628 ha gồm các loại đất sau: đất đen cacbonat đá nông, phân bố chủ yếu ở Hồ Quảng Phìn và Phố Cáo; đất đen

cacbonat đá sâu phân bố chủ yếu ở Tả Lũng, đất đen cacbonat glây nằm chủ yếu ở Phó Là, Đông Văn và đất đen cacbonat kết von phân bố tập trung tại Phó Là đều có thành phần cơ giới nặng, phản ứng ít chua, pH khoảng từ 5,14 - 6,28, hàm lượng mùn và đạm tổng số ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu nhưng hàm lượng lân và kali dễ tiêu chỉ ở mức nghèo đến trung bình

Nhóm đất xám: có tổng diện tích là 13.758 ha và được chia thành 2 loại đất chính là đất xám feralit và đất xám mùn trên núi. Đất xám feralit được hình thành trên các loại đá mẹ nghèo kiềm với diện tích là 3.153 ha, là một trong những loại đất tốt của huyện Đông Văn.

Nhóm đất đỏ có tổng diện tích là 10.455 ha, rất thích hợp cho việc phát triển nông - lâm nghiệp nhất là cây lâu năm, cây dược liệu và cây ăn quả nhưng phải cần chú ý đến bảo vệ rừng, bảo vệ đất, chống xói mòn.

Nhìn chung, tài nguyên đất của huyện rất đa dạng tạo nên một hệ thống thực vật khá phong phú, hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất tương đối khá nhưng ở thường ở dạng cây trồng không hấp thụ được và địa hình chủ yếu là đất dốc nên việc canh tác, trồng rừng đạt hiệu quả cao cần có những biện pháp canh tác thích hợp, áp dụng mô hình trồng cây trên đất dốc, tăng cường trồng cây trồng cải tạo đất để nâng cao độ phì và tránh hiện tượng xói mòn trên đất dốc.

1.2.2. Tài nguyên nước

Huyện có nguồn tài nguyên nước hạn chế, chủ yếu là từ sông Nho Quế và từ 2 con suối lớn. Ngoài ra, hệ thống những dòng suối nhỏ nằm rải rác trên địa bàn huyện và ở độ cao thấp nên khả năng cung cấp nước để phục vụ sản xuất và sinh hoạt còn rất nhiều hạn chế. Nguồn nước ngầm của huyện cũng chủ yếu tập trung trong các núi đá vôi, trữ lượng nhỏ, khai thác khó khăn. Trong những năm qua nhân dân trên địa bàn huyện hầu hết là sử dụng nguồn nước dự trữ được mỗi khi mưa về cho nên tình trạng thiếu nước trong một số xã thường xuyên xảy ra vào mùa khô, gây khó khăn cho đời sống nhân dân trong vùng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của toàn huyện tính năm 2020 là 18.447,50 ha, trong đó diện tích đất có rừng phòng hộ là 17.684,20 ha và rừng sản xuất là 763,30 ha. Diện tích rừng trong những năm qua có xu hướng tăng lên do người dân đã ý thức được tầm quan trọng của rừng đối với môi trường sinh thái và cuộc sống thiết thực của con người, tình trạng đốt phá rừng bừa bãi để làm nương rẫy đã được hạn chế. Trong thời gian tới, huyện có những dự án đầu tư cải tạo, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và diện tích có khả năng làm lâm nghiệp cũng như cây công nghiệp hay cây ăn quả lâu năm trên địa bàn huyện khá lớn. Đây là điều kiện thuận lợi của huyện để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp trong thời gian tới, thúc đẩy nền kinh tế của huyện

phát triển.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Đồng Văn là một huyện vùng núi đá vôi, đất đai được hình thành qua quá trình kiến tạo địa chất lâu dài. Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn huyện có nhiều tài nguyên khoáng sản với trữ lượng lớn, gồm các loại như: Thiếc - vonfram tại xã Hồ Quang Phìn; Boxit tại xã Lũng Phìn, Sảng, Văn Chải, Sủng Là; Thạch anh tinh thể tại xã Má Lé; Antimon tại xã Lũng Thầu; Than tại xã Phó Là; Mỏ sắt tại xã Sủng Là; Alit tại thị trấn Phó Bảng và Đồng Văn; Đất sét gạch ngói tại thị trấn Phó Bảng; Đặc biệt đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường với trữ lượng lớn phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trong huyện. Tuy nhiên, việc khai thác gặp rất nhiều khó khăn do hạ tầng giao thông còn thấp kém, xa trung tâm tỉnh, khoáng sản nằm xen kẽ với nhiều tầng đất đá.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Đồng Văn nổi tiếng với cột cờ Lũng Cú được dựng từ thời Lý, phố cổ Đồng Văn, Hang Mây, hang Sảng Túng, cổng trời Sà Phìn, làng văn hóa Lô Lô Chải, cửa khẩu Phó Bảng, di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Vương ...ngoài ra, còn có chợ phiên Đồng Văn họp vào sáng chủ nhật hàng tuần cùng nhiều phiên chợ khác của các xã

Nhân dân các dân tộc huyện Đồng Văn có đời sống văn hóa, tinh thần khá phong phú, đa dạng. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa truyền thống riêng biệt, khẳng định sự trường tồn trong quá trình hình thành phát triển của mình như: Trống đồng Lô Lô, trống đồng Pu Péo, tiếng khèn của dân tộc Mông, các làn điệu dân ca của dân tộc Tày, Nùng, Dao, Giáy... cùng tồn tại và phát triển trong nền văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam. Bên cạnh những nét riêng biệt mang tính bản địa, trong quá trình giao tiếp văn hóa các dân tộc có sự đan xen, cộng sinh càng tăng thêm vẻ đẹp phong phú, đa dạng của văn hóa các dân tộc.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Hiện trạng môi trường không khí:

Đối với Đồng Văn, các nguyên nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm không khí như:

- Quá trình xây dựng các công trình cũng là một nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, do các công trình trên địa bàn huyện đa phần có quy mô nhỏ, nên sự ô nhiễm diễn ra trong thời gian ngắn và mức độ không cao.

- Các hoạt động vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, phương tiện cá nhân gia tăng.

- Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng có thể thải khối lượng bụi ra môi trường trường sinh thái.

Tuy nhiên, do các hoạt động nêu trên trên địa bàn huyện với lưu lượng thấp, đa phần có quy mô nhỏ, nên sự ô nhiễm diễn ra trong thời gian ngắn và mức độ không cao,...tuy nhiên, một vấn đề khác xem ra ít được để ý đến đó là ô nhiễm môi trường ngay phía trong căn nhà. Theo phong tục H’mông, bếp là nơi linh thiêng và phải được đặt trong nhà. Việc tiếp xúc triền miên với khói bếp trong nhà lẫn mùi củi ô tạp, chất thải, phân súc vật và các nhiên liệu sinh khối (biomass) khác có thể gây ra một số bệnh tật.

Quản lý chặt chẽ các điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường nhằm duy trì cảnh quan môi trường sinh thái bền vững trên địa bàn huyện. Chỉ đạo Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra các hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý; kịp thời ngăn chặn, xử lý các hoạt động khoáng sản trái phép.

Ban hành các văn bản tổ chức hưởng ứng các ngày 22/3 là ngày nước thế giới, tổ chức hoạt động hưởng ứng ngày Quốc tế đa dạng sinh học 22/5 và ngày Môi trường thế giới 5/6, bằng nhiều hình thức như: Phát động treo băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền về hưởng ứng các ngày lễ trên; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng “tháng hành động vì môi trường”, “ngày quốc tế đa dạng sinh học” và “ngày môi trường thế giới”.

1.3.2. Hiện trạng môi trường nước:

Sự gia tăng dân số và tập trung dân số chính là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lên lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Đông Văn. Môi trường nước mặt của huyện ít nhiều bị tác động do vấn đề nước thải, chất thải ở các cơ sở sản xuất, chợ, bệnh viện và các điểm dân cư. Nước thải sinh hoạt đều không được xử lý đạt quy chuẩn, thải thẳng vào các nguồn nước mặt.

Mặt khác, khi tiến hành xây dựng nhà máy thủy điện trên các sông, suối có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng nước mặt. Đất đá thải khi tiến hành thi công không được xử lý triệt để làm tăng độ đục các dòng sông gây bồi lắng phía hạ lưu. Khi hồ chứa thủy điện hoàn thành làm thay đổi chế độ dòng chảy của các sông, giảm khả năng tự làm sạch và tăng khả năng bồi lắng lòng hồ, lòng sông.

Theo đánh giá tại Quy hoạch tổng thể môi trường tỉnh Hà Giang Đến năm 2030 cho thấy số liệu quan trắc tại hệ thống sông Gâm (mẫu nước tại sông Nho Quế-Đông Văn) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN08/2008/BTNMT và tương đối ổn định qua các năm.

1.3.3. Hiện trạng môi trường đất:

Trong trồng trọt, để tăng năng suất cây trồng, người dân phun thuốc trừ sâu đồng thời sử dụng lượng lớn phân bón hóa học. Sự tồn dư hóa chất bảo vệ thực vật trong đất do quá trình canh tác cũng là nguyên nhân gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nước các thủy vực trong khu vực do quá trình rửa trôi.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện là rất hạn chế do đó khả năng ảnh hưởng là rất ít.

Hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm của các địa phương trong huyện đều tăng qua các năm. Nước thải của các hoạt động sản xuất này chủ yếu là nước rửa chuồng, loại nước thải này thường đi kèm với chất thải rắn chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy. Hiện nay có rất ít các cơ sở chăn nuôi thực hiện xử lý chất thải rắn và nước thải.

Nước thải của các cơ sở chăn nuôi trong trường hợp mương dẫn nước thải nhỏ sẽ gây bồi lắng, làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước. Đối với các ao hồ tiếp nhận nguồn thải này, hàm lượng chất hữu cơ trong nước nhiều sẽ tạo ra tình trạng hiếm khí, nước trong ao có hiện tượng phú dưỡng, đe dọa và tiêu diệt các loài thủy sinh. Do đó nước ao có mùi thối đặc trưng, làm mất mỹ quan sinh thái.

Sự phát triển của sản xuất lâm nghiệp đã làm tăng diện tích che phủ rừng trên địa bàn huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, do chất lượng rừng không cao dẫn đến khi có mưa tại những khu vực rừng mới trồng chưa khép tán và rừng nghèo thì tình trạng xói mòn vẫn diễn ra. Với địa hình chia cắt mạnh việc mất rừng hay giảm chất lượng rừng và mất lớp phủ làm cho đất bị rửa trôi, gây thoái hóa đất và ô nhiễm môi trường nước mặt vào mùa mưa đặc biệt là tại khu vực núi đất phía tây.

1.3.4. Vệ sinh môi trường, xử lý chất thải sinh hoạt và chất rắn

a) Chất thải rắn sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt tại thị trấn được các đơn vị chuyên trách thực hiện thu gom (Đội dịch vụ công cộng môi trường). Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác tập trung, tỷ lệ thu gom đạt từ 80% đến 90%.

Tại các xã còn lại, việc thu gom rác thải khu chợ và trung tâm xã chủ yếu do ban quản lý các chợ (đối với xã có chợ) tổ chức thực hiện vào cuối ngày họp chợ, một số xã chưa hình thành được tổ chức thực hiện thu gom rác thải.

Tại khu vực nông thôn việc xử lý rác chủ yếu được thực hiện tại các hộ gia đình theo hình thức tái sử dụng rác hữu cơ làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân xanh, bán rác tái chế cho những người thu mua phế liệu, những phần không tái sử dụng được thì đem đốt, chôn lấp trong khuôn viên gia đình.

Lượng rác thải sinh hoạt và chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn huyện như sau:

b) Chất thải rắn y tế:

Lượng rác thải sinh hoạt và chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đông Văn thải ra chất rác thải (CRT) sinh hoạt khoảng 60kg/ngày.đêm và khoảng

50kg/tháng đối với CRT nguy hại.

Tại các cơ sở y tế tư nhân và các cơ sở y tế cấp xã chưa có số liệu đầy đủ, tuy nhiên các cơ sở này chỉ tiến hành các thủ thuật, tiểu phẫu nên tỉ lệ chất thải y tế nguy hại/ chất thải sinh hoạt phát sinh còn nhỏ hơn.

Phương pháp xử lý chủ yếu là phân loại và chôn lấp trong đó chất thải y tế nguy hại được đốt và chôn lấp trong các hố đất xung quanh cơ sở.

1.4. Đánh giá chung:

- Đông Văn là huyện miền núi biên giới của tỉnh Hà Giang nằm ở điểm cực Bắc của Tổ quốc, đây là điểm nhô ra cao nhất trên bản đồ Việt Nam. Đông Văn cách thành phố Hà Giang 155km, nơi đây có cột cờ Lũng Cú là biểu trưng cho chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc. Đông Văn là huyện nằm trong vùng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đổng Văn.

- Với một địa hình hiểm trở, nằm trên cao nguyên đá vôi đã tạo ra một cảnh quan đặc trưng của vùng cao nguyên Đổng Văn với cột cờ Lũng Cú là điểm cực đầu phía bắc của Việt Nam. Khí hậu lạnh tạo nhiều điều kiện cho phát triển một số loài hoa, trong đó có hoa tam giác mạch hiện nay đang là thế mạnh du lịch của huyện. Tạo nên một cảnh quan hài hòa, thu hút du khách tham quan từ nhiều nơi. Bên cạnh đó, do nằm trên địa hình đồi núi có độ dốc cao nên việc đốt nương, làm rẫy gây ra cháy rừng, ảnh hưởng không tốt đến môi trường sinh thái trong huyện cũng như hệ sinh thái tự nhiên, làm đất bị rửa trôi, xói mòn. Đây là vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý trong thời gian tới.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục được chỉ đạo phát triển theo đúng hướng, trong đó giá trị sản xuất nông lâm nghiệp đạt 650,7 tỷ đồng tăng 47% so với năm 2019; giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đạt 145 tỷ đồng tăng 91% so với Năm 2019; tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 530 tỷ đồng vượt 110% kế hoạch giao; thu nhập bình quân đầu người đạt 18,7 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu NQ, tăng 1,6 triệu đồng so với năm 2019; thu từ thuế và phí đạt 18,37 tỷ đồng, đạt 102% NQ HĐND huyện.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục được chỉ đạo phát triển theo đúng hướng, trong đó giá trị sản xuất nông lâm nghiệp đạt 625,7 tỷ đồng tăng 3,6% = 22 tỷ đồng so với năm 2019; giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đạt 142 tỷ đồng tăng 2,9% = 4,2 tỷ đồng so với năm 2019; tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 515 tỷ đồng bằng 110% kế hoạch giao; thu nhập bình quân đầu người đạt 18,7 triệu

đồng, đạt 100% chỉ tiêu NQ, tăng 1,6 triệu đồng so với năm 2019; thu từ thuế và phí đạt 18,37 tỷ đồng, đạt 102% NQ HĐND huyện.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (Khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ)

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Triển khai thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của tỉnh, của Đảng bộ huyện về lĩnh vực nông lâm nghiệp, xây dựng cụ thể hóa thành các kế hoạch, đề án, phương án, hướng dẫn triển khai thực hiện. Tổ chức, hướng dẫn nhân dân gieo trồng đủ diện tích, đúng lịch thời vụ cây trồng; Chỉ đạo, quyết liệt công tác dập dịch dứt điểm bệnh sâu keo mùa thu và Dịch Tả lợn Châu Phi; Hướng dẫn hoàn thiện, lập hồ sơ 25 sản phẩm và tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh năm 2020; tổ chức phòng chống, chống và chỉ đạo khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời, hiệu quả.

* *Về trồng trọt, khuyến nông, bảo vệ thực vật:* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 14.645 ha, tăng 15,11 ha so với năm 2019; Tổng sản lượng (ngô, lúa, TGM, gạo rìng) đạt 28.816,27 tấn. Hoàn thành việc gieo trồng chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng chính theo đúng cơ cấu giống và lịch thời vụ, gồm: 801,5 ha lúa ruộng, năng suất BQ đạt 58,84 tạ/ha, sản lượng 4.716,22 tấn; 6.220,6 ha ngô Xuân Hè, năng suất BQ đạt 38,12 tạ/ha, sản lượng đạt 23.711 tấn; 1.721,7 ha đậu tương, năng suất BQ đạt 12,68 tạ/ha; sản lượng 2.183,2 tấn; Trồng, chăm sóc, thu hoạch 4.145,83/4.136,5 ha rau đậu các loại,. Trong đó: Vụ Đông thực hiện được được 939,4 ha, (637,9 ha rau gồm: bắp cải, su hào, Súp lơ, rau cải địa phương...; 301,8 ha đậu gồm: đậu răng ngựa, đậu hà lan). Duy trì 32,5 ha rau chuyên canh/8 xã, thị trấn, tăng 4,67 ha so với năm 2019. Trồng hoàn thành 178 ha cỏ; chế biến ủ chua cỏ được 7.636,7 tấn/9.672 hộ thực hiện, chiếm 76,2% số hộ chăn nuôi đại gia súc thực hiện,. Trồng được 254,56/250 ha tam giác mạch vụ Thu, tổ chức nghiệm thu diện tích trồng theo Dự án được 73/72,7 ha/11 xã, thị trấn. Khoanh nuôi bảo vệ cây Bạc hà phát triển chăn nuôi ong được 1.124,3 ha/16 xã, thị trấn. Lũy kế trồng được 20,4 ha lê tập trung, Trồng mới 9 ha cây ăn quả các loại (lê, mận đào, chanh, táo ổi, chuối); 33,7 ha cây dược liệu; 5,1 ha ớt gió; 131 ha lanh; 341,1 ha dong diêng; 271 ha khoai lang; 45,5 ha tam giác mạch Xuân. Chăm sóc 94,4 ha chè/4 xã, thị trấn, trong đó, diện tích cho thu hoạch 76,5 ha, sản lượng 172,4 tấn; Duy trì 7,2 ha hoa hồng/02 xã, thị trấn...

* *Về chăn nuôi, thú y:* Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi. Từ ngày 01/7/2020 trên địa bàn huyện tái phát sinh bệnh dịch tả lợn Châu Phi/5 xã, thị trấn: Phố Cáo, Đông Văn, Má Lè, Sảng Tùng, Phố Là. Đã tham mưu chỉ đạo tổ chức dập dịch, đến ngày 16/8, cả 5 xã, thị trấn đã

qua 21 ngày không phát sinh dịch và đã công bố hết dịch theo Luật Thú y. Từ ngày 16/8 đến nay, trên địa bàn huyện không có phát sinh bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và đã thông báo hết Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện theo quy định.

Tổng đàn gia súc (*cả giết mổ*) đến thời điểm báo cáo 133.439/132.287 con, , lũy kế từ đầu năm xuất bán, giết mổ 55.072 con, sản lượng thịt hơi ước đạt 3.367,3 tấn. Tổng đàn gia cầm (*cả giết mổ*) đến thời điểm báo cáo 615,52/612,42 nghìn con, lũy kế từ đầu năm xuất bán, giết mổ 360,91 nghìn con gia cầm, sản lượng thịt hơi ước đạt 613,54 tấn. Tổng đàn ong hiện có 14.582/13.500 đàn, đàn,. Từ đầu năm có mới 20 gia trại chăn nuôi đủ quy mô hoạt động tại 18 xã, thị trấn, lũy kế, hiện nay trên địa bàn huyện có 96 gia trại chăn nuôi hoạt động/19 xã, thị trấn. Lũy kế, từ đầu năm thực hiện được 1.172/1.000 con, xác định thành công 889 con, đã có 252 con bê sinh ra.

* *Về lâm nghiệp*: Trồng cây Lâm nghiệp phân tán được 28.987 cây=19,32 ha. Chăm sóc rừng được 62,067 ha (*trong đó, chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2 được 10,9 ha; chăm sóc rừng trồng các năm 51,15 ha*). Bảo vệ 100% DT rừng hiện có=18.436,7 ha; Khoanh nuôi phục hồi 2.952,61 ha rừng, đạt 100% KH. Tiếp nhận cấp phát 366,9 tấn gạo BVR=34.141,06 lượt ha/19 xã, thị trấn, chi trả dịch vụ Môi trường rừng năm 2020 (*KH năm 2019*) được 23.769,5 triệu đồng/15.253,62 ha/8.163 hộ/221 thôn/19 xã, thị trấn. Thực hiện tốt công tác PCCCR, đến thời điểm báo cáo không có cháy rừng xảy ra, ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,6%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Duy trì sản xuất các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện. Giá trị sản xuất các ngành nghề tiểu thủ Công nghiệp năm 2020 ước đạt 153 tỷ đồng (*Chủ yếu là hoạt động sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, Rượu, cơ khí, chế biến nông sản....*). Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ trong năm 2020 là: 17.545.080 kWh. Doanh thu ước đạt: 35.846.698.036,8 đồng. Đến nay, trên địa bàn huyện đã có 14.960 hộ/15.863 hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (*trong đó, có 2.427 hộ/14.884 hộ dân tự kéo điện, chiếm 16,3%*). Tổng số thôn được sử dụng điện là 217/225 thôn, đạt 96,4% (*trong đó, có 30/215 thôn tự kéo điện*).

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 530 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao, không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Tình hình buôn lậu và vận chuyển trái phép qua biên giới được kiểm soát chặt chẽ, việc chấp hành pháp luật của nhân dân khu vực cửa khẩu tốt, không có các vụ việc phức tạp xảy ra. Các dịch vụ bưu chính, viễn thông hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an

ninh của huyện. Phối hợp với trung tâm khuyến công - xúc tiến công thương, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới năm 2020. Duy trì hoạt động 09 chợ (*từ tháng 1 đến tháng 10 có 08 chợ hoạt động; ngày 10/11 khai trương thêm chợ Sủng Trái*), triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ trên địa bàn, kiện toàn lại BQL chợ Lũng Phìn, chỉ đạo khảo sát và báo cáo đề xuất tình đầu tư xây dựng chợ gia súc Nhù Sang, xã Lũng Táo; xây dựng ban hành Kế hoạch phát triển và tiêu thụ sản phẩm mật ong bạc hà năm 2020.

Công tác quản lý các loại hình dịch vụ như nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ được tăng cường đảm bảo phục vụ đầy đủ nhu cầu của khách du lịch. Tổng lượng khách đến thăm quan 289.017 lượt khách, đạt 57,8% kế hoạch giao, giảm 27,8% so với năm 2019 (năm 2019 đạt 400.052 lượt khách); Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch không đạt so với chỉ tiêu NQ HĐND cũng như kế hoạch huyện giao, giảm 27,8% so với năm 2019, đặc biệt khách nước ngoài giảm 79,2%. Xây dựng 04 hồ sơ trình thẩm định và đã được công nhận điểm du lịch địa phương. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, nâng cao nhận thức của cộng đồng về xây dựng bảo tồn phát huy giá trị công viên địa chất toàn cầu UNESCO cao nguyên đá Đồng Văn. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện tại cơ sở. Tổ chức thông tin tuyên truyền Kế hoạch trên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện và hệ thống loa truyền thanh không dây tại cơ sở để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết và tham gia thực hiện. Thường xuyên kiểm tra các điểm di sản trên địa bàn, công tác vệ sinh môi trường và bảo vệ biển IP tại các điểm di sản, điểm du lịch, đặc biệt là khu vực thị trấn Đồng Văn, báo cáo kịp thời hiện tượng khai thác đá trái phép.

Đảm bảo công tác vệ sinh các khu di tích, di sản phục vụ khách tham quan du lịch. Chỉ đạo các xã, thị trấn có các khu di tích di sản, danh thắng thành lập Ban quản lý khu di tích và xây dựng quy chế hoạt động đảm bảo thực hiện công tác quản lý và phát huy giá trị của di sản; tăng cường phổ biến, tuyên truyền việc thực hiện nếp sống văn hóa văn minh và luật di sản để nhân dân trong vùng tham gia bảo vệ di tích. Tiếp tục thực hiện trên cơ sở Đề án 09 của Tỉnh ủy Hà Giang về bảo tồn khôi phục, phát huy văn hóa đặc trưng dân tộc Mông, còn chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc khác như dân tộc Lô Lô, Cờ Lao, Pu Péo, Tày, Dao... nhằm thay đổi nhận thức về vai trò, vị trí của phát triển văn hóa có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nhằm nâng cao đời sống cho bà con nhân dân trên địa bàn huyện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả công tác phòng chống bệnh COVID-19. Duy trì 16 tổ chốt chặn khu vực đường mòn, lối mở, tại các xã, thị trấn biên giới kiểm soát chặt chẽ người qua lại biên giới, kịp thời ngăn chặn các trường hợp xuất nhập cảnh trái phép trên địa bàn quản lý.

Huyện đã thực hiện ký kết hợp tác với Bệnh viện nhi Trung ương và ban hành Kế hoạch triển khai chương trình khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nâng cao năng lực khám chữa bệnh Nhi khoa tại huyện Đông Văn năm 2020; ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân và dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn huyện; ban hành kế hoạch kiểm tra an toàn thực phẩm phục vụ lễ hội hoa Tam giác mạch năm 2020 đồng thời thành lập đoàn tổ chức kiểm tra theo kế hoạch; chỉ đạo tổ chức truyền thông không khói thuốc lá tại Lễ hội hoa Tam giác mạch năm 2020: Số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm và uống đủ các loại vắc xin đạt 96%, đạt 98% kế hoạch, tăng 0,95% so với năm 2019; hạ tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng về cân nặng xuống còn 20,23%, vượt 0,35% kế hoạch; hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,92% trong đó tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm 19,6%. Đội ngũ y bác sỹ thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ: có 19/19 xã, thị trấn có bác sỹ làm việc (trong đó có 14 xã, thị trấn có bác sỹ thường trú); tổ chức khám, điều trị cho 43.616 lượt người, đạt 100,3% kế hoạch giao, tăng 38% so với cùng kỳ.

Tổ chức đối thoại tư vấn giới thiệu việc làm cho 3.151 lao động; ban hành kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 05/3/2020 về giải quyết việc làm năm 2020. Trong đó đã giải quyết việc làm mới cho 3.205/2.275 lao động, vượt 40,87% kế hoạch giao; thu nhập bình quân khoảng 6,5 đến 7 triệu đồng/lao động/tháng. Đã ban hành kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 05/3/2020 về đào tạo nghề trình độ sơ cấp dưới 3 tháng cho lao động nông thôn năm 2020; kết quả đã hoàn thành được 09 lớp với 288 học viên và đang duy trì 01 lớp xã hội hóa (tiếng mông) với 30 học viên. Phối với Hội liên hiệp phụ nữ huyện mở 11 lớp với 385 học viên, các nghề đào tạo Cắt may, dân dụng và thêu dệt thổ cẩm theo đơn đặt hàng; Phối hợp Trung tâm khuyến nông tỉnh, Phòng nông nghiệp, Trạm khuyến nông huyện thực hiện mở 5 lớp dạy nghề cho Khuyến nông thôn bản = 146 học viên, đến cuối năm hoàn thành chỉ tiêu về đào tạo nghề.

Ban hành kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 03/3/2020 về đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững năm 2020. Căn cứ kế hoạch của huyện, UBND các xã, thị trấn đã xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện; tập trung chỉ đạo, triển khai công tác giảm nghèo ngay từ đầu năm. Triển khai xây dựng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo từ nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tại 7 xã với 11 mô hình, tổng số kinh phí thực hiện là 3,059 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ

59.354 người nghèo, cận nghèo khó khăn trong dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42 của Chính phủ với tổng kinh phí hỗ trợ là 45,53 tỷ đồng. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình cuối năm 2020 như sau: Tổng số hộ toàn huyện là 16.514 hộ tăng 271 hộ so với năm 2019, trong đó: Hộ nghèo là 6.933 hộ, chiếm 41,98%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 6,27% so với năm 2019, Hộ cận nghèo là 4.757 hộ, chiếm 28,81%; tỷ lệ hộ cận nghèo tăng 5,26% so với năm 2019, Hộ không nghèo là 4.824 hộ chiếm 29,21%.

Quyết liệt triển khai chương trình xây dựng nhà ở theo QĐ số 1953-QĐ/TU, trong đó năm 2020 huyện thực hiện hoàn thành 170/170 nhà, trong đó BCD tỉnh giao 156 nhà, Đại đoàn kết 12 nhà, huyện vận động các cơ quan, đơn vị hỗ trợ 13 nhà; tổng kinh phí 10.200 triệu đồng (60 triệu đồng/hộ). Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng chế độ hiện hành.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.

Thị trấn Đông Văn, là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của huyện có tổng diện tích tự nhiên 512,19 ha, dân số 11.308 người, mật độ dân số 2.218 người/km², cao nhất toàn huyện. Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, diện mạo đô thị đã có nhiều thay đổi, ngày càng khang trang hơn và trở thành hạt nhân trong phát triển của kinh tế - xã hội của huyện. Nhịp độ xây dựng đô thị, đặc biệt là xây dựng nhà ở, cửa hàng, văn phòng làm việc có bước phát triển khá. Các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang dần được chỉnh trang như: đường giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, điện sinh hoạt... các công trình phúc lợi công cộng khác cũng được quan tâm cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới. Đồng thời các hoạt động thương mại dịch vụ - Du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế góp phần gia tăng giá trị tổng sản phẩm của huyện. Vì vậy, việc quy hoạch và phát triển thị trấn Đông Văn và thị trấn Phố Bàng trong giai đoạn sắp tới là rất cần thiết.

Ngoài quỹ đất dân cư đô thị hiện có của 2 thị trấn trên địa bàn huyện, hiện nay nhiều khu đô thị đang được hình thành với tổng quỹ đất đô thị ước tính khoảng gần 100 ha (hiện trạng khoảng 70 ha) dự kiến tăng thêm khoảng 30 ha. Với việc hình thành và phát triển khu đô thị mới này sẽ góp phần nâng cao đời sống của người dân, thu hút thêm khách du lịch và các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

2.4.2. Khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư trên địa bàn huyện có lịch sử phát triển lâu đời. Đông Văn có 17 xã với tổng diện tích đất ở tại nông thôn là 542,31 ha, chiếm 1,20%

tổng diện tích tự nhiên. Dân số nông thôn đến hết năm 2020 là 72.206 người, chiếm 86,84% dân số toàn huyện.

Nhìn chung, các khu dân cư đang từng bước được cải tạo, mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, làm cho nhu cầu sử dụng đất vào mục đích phi nông nghiệp tăng lên, tuy vậy cũng còn nhiều bất cập cần tập trung giải quyết.

Trong tương lai việc phát triển thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có, cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào làm đất ở, chuyển mục đích sử dụng. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện trong những năm tới.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Tăng cường công tác quản lý đô thị, quản lý quy hoạch đối với UBND thị trấn Đồng Văn, Phố Bàng, do vậy công tác quản lý đô thị trong năm được thực hiện nghiêm túc. Đối với công tác quản lý quy hoạch xây dựng: Đã hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Văn, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 21/8/2020, Quyết định phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Văn - Trung tâm du lịch văn hoá lịch sử thuộc công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030. Đối với Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Sủng Là, quy hoạch phân khu xã Lũng Cú, xã Sà Phìn, hiện nay đang phối hợp với đơn vị tư vấn lập Đồ án quy hoạch triển khai lập đồ án đảm bảo theo quy định. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị hỗn hợp phía Đông; Tiếp tục tham mưu UBND huyện thực hiện lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Đồng Văn; phối hợp với đơn vị tư vấn khảo sát, lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thị trấn Đồng Văn.

Quản lý hiệu quả bến xe khách Đồng Văn, đồng thời phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải thực hiện tốt các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp, công trình trọng điểm, trong đó đã hoàn thành 3/3 công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh. Chỉ đạo hướng dẫn các xã thi công các công trình nông thôn mới thuộc Đề án 114 đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định.

Ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ chuyên môn dạy và học sau thời gian nghỉ tránh dịch Covid-19 đảm bảo chương trình năm học theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tổ chức thành công kỳ thi THPT năm học 2019-2020 và thực hiện tổng kết năm học 2019-2020 theo đúng tinh thần chỉ đạo của Sở GD&ĐT Hà Giang; chỉ đạo các đơn vị trường học xét tốt nghiệp lớp 9, xét hoàn thành chương trình tiểu học chuyển lớp, chuyển cấp theo đúng quy

định; chỉ đạo 52/52 chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về CSVC, sách giáo khoa... đảm bảo cho khai giảng năm học mới 2020-2021; chỉ đạo các xã, thị trấn huy động học sinh đến trường để đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; rà soát xét duyệt học sinh hưởng các chế độ để trình UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện, kiểm tra các đơn vị trường học về công tác nuôi ăn bán, công tác trang trí cảnh quan trường, lớp học, công tác vệ sinh khuôn viên... công tác sắp xếp phân công giáo viên giảng dạy cho phù hợp.... tổng kết Đề án 84 của tỉnh, Nghị quyết số 13-NQ/HU của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XX về thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 08/4/2016 về công tác giáo dục và đào tạo...

Tập trung xây dựng duy tu sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị chuẩn bị cho năm học mới, trong đó đã tổ chức khánh thành trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Sủng Là; khánh thành trường PTDT nội trú THCS Đông Văn; hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết và đồ dùng học tập cho học sinh khó khăn năm 2020-2021. Tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ phục vụ khai giảng năm học 2020-2021, chỉ đạo vận động học sinh đến lớp, đồng thời duy trì sĩ số học sinh tại các cấp học, trong đó: Tỷ lệ trẻ từ 0-2 tuổi đi học đạt 28,91% đạt 100% kế hoạch giao; tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi vào mẫu giáo đạt 98,92%, vượt 0,9% so với chỉ tiêu được duyệt giao; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 100%, đạt KH giao; Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 100%, đạt KH giao; Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-14 tuổi đến trường đạt 98,6%, vượt 0,1% KH giao; Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ THCS lên THPT hoặc học nghề đạt 83%, vượt 10,67% so với NQHĐND giao, vượt 18,4% so với chỉ tiêu được duyệt tỉnh giao.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

- Sự chỉ đạo của Ban chấp hành Đảng bộ huyện và chính quyền địa phương luôn được đổi mới và nâng cao về mọi mặt, mạnh dạn tự phê bình để tổ chức rút kinh nghiệm và xác định được hướng đi mới sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể địa phương, chỉ đạo, tổ chức thực hiện sát sao đến từng cơ sở để có được hiệu quả cao nhất.

- Quán triệt nghị quyết của BCH đảng bộ huyện về phát triển kinh tế - xã hội huyện, đại đa số các cơ quan, ban ngành, các đơn vị cơ sở đều xác định được trách nhiệm và hoàn thành nhiệm vụ của mình trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển, xóa đói giảm nghèo bền vững. Nhân dân đã có nhận thức cao hơn về nhu cầu hưởng thụ trong các lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao, tham gia, ủng hộ nhiệt tình đối với các buổi biểu diễn văn nghệ quần chúng, đêm hội phố cổ; các giải thể dục thể thao. Điều đó đã tạo được dấu ấn cho các du khách đến thăm quan, đặc biệt là du khách quốc tế cũng đã chú ý đến điểm du lịch Cột cờ Lũng Cú, Di tích Nhà Vương, Phố cổ của huyện Đông Văn

- Nhân dân ngày một tiếp cận nhiều hơn tới những kỹ thuật mới trong phát triển nông lâm nghiệp, một số sản phẩm nông nghiệp đã trở thành hàng hoá được du khách biết đến như là biểu tượng của huyện Đông Văn đó là: Gạo Khẩu mang chất lượng cao, mật ong, thịt bò khô, rượu Thiên Hương..., nhận thức về trồng rừng, giao khoán và bảo vệ rừng theo dự án của Chính phủ được thông suốt, đặc biệt là dự án giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a của Chính phủ. Đây là một trong những dự án hiện nay huyện đang tổ chức thực hiện rất thuận lợi vì sự ủng hộ cao của nhân dân.

- Ngành du lịch, dịch vụ phát triển có tính đột phá, bước đầu đã tạo dựng được hình ảnh huyện Đông Văn là nơi du lịch sinh thái hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài tỉnh, ngoài hỗ trợ của tỉnh, huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho du lịch giai đoạn 2010-2020 đáng kể, cụ thể như làm đường bê tông đến các điểm du lịch; cải tạo nhà khách Lũng cú, đầu tư trang thiết bị, mở các điểm mua bán hàng hóa lưu niệm tại các điểm du lịch; làm các biển quảng cáo về du lịch... để quảng bá về tiềm năng du lịch huyện Đông Văn.

2.6.2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, một số tồn tại, yếu kém cần sớm được khắc phục trong thời gian tới là:

- Tiến độ thi công và giải ngân của các công trình xây dựng thuộc chương trình XDCBTT, đền bù giải phóng mặt bằng; hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục các công trình còn chậm.

- Tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia như chương trình 135; trợ cước, trợ giá giống... ở một số đơn vị không kịp thời đã làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của việc thực hiện kế hoạch.

- Tỷ lệ huy động các cháu đến nhà trẻ, mẫu giáo và duy trì sỹ số học sinh đến lớp hàng ngày ở các xã, các thôn bản vùng sâu còn thấp, điều kiện sinh hoạt của các cháu học sinh nội trú dân nuôi còn rất thiếu thốn, tạm bợ; việc thực hiện chế độ hỗ trợ học sinh nội trú dân nuôi ở một số nơi chưa nghiêm túc, chất lượng dạy và học, còn chưa cao.

- Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh giữa các xã vùng cao và vùng thấp, độ dốc lớn đã ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác đất nông, lâm nghiệp ở quy mô tập trung, đến phát triển giao thông, thủy lợi, xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chi phí đầu tư lớn.

- Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn hạn chế ở một số mặt như: trang thiết bị y tế còn thiếu, điều kiện phục vụ cho bệnh nhân thấp...

- Cải cách hành chính chưa mạnh mẽ; sự phối kết hợp giữa các cấp các ngành chưa chặt chẽ, đồng bộ và toàn diện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Đông Văn là huyện biên giới không giáp biển, do đó trong báo cáo không có nội dung này.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, sỏi mòn, sạt lở đất

Hiện tượng xói mòn thực tế trên địa bàn huyện không phải do con người gây ra hoàn toàn, mà con người chỉ là tác nhân làm tăng thêm hoặc giảm bớt mức độ xói mòn tự nhiên. Chăn thả gia súc và trồng trọt của con người trên đất dốc, đốt rừng làm nương rẫy... khiến cho xói mòn tự nhiên có điều kiện phát triển mạnh thêm. Ngày nay, nhờ có sự hiểu biết một cách tổng hợp về tự nhiên và phát triển của kỹ thuật canh tác, như chế độ tưới tiêu hợp lý, trồng rừng trên sườn đất dốc, làm ruộng bậc thang... những hoạt động chăn nuôi, trồng trọt đã có tác dụng làm giảm cường độ và mức độ xói mòn đất. Tuy nhiên, những diện tích đất có các biện pháp chống xói mòn, bảo vệ đất còn quá ít so với những diện tích đất bị xói mòn bởi những khai thác đất đai bất hợp lý của con người.

Đất bị thoái hóa do bị ô nhiễm trong các hoạt động khác của con người như việc xả rác thải, nước thải sinh hoạt và công nghiệp, nước thải của chế biến thực phẩm, làng nghề.... Nhiều diện tích sản xuất nông nghiệp và thủy sản quanh các khu dân cư, khu công nghiệp và sản xuất làng nghề bị thoái hóa do ô nhiễm chất độc hại, trở thành các cánh đồng hoang, bãi đất trống. Nguyên nhân gây thoái hóa đất này còn gây độc cho con người và sinh vật khi ăn sản phẩm và uống nước ở khu vực đất và nước bị ô nhiễm. Đặc biệt nghiêm trọng khi đất bị nhiễm kim loại nặng vượt ngưỡng cho phép của tiêu chuẩn đo lường quốc gia. Hiện tượng ô nhiễm đất do chất thải gây độc sẽ là những nỗi đe dọa và hậu quả rất lớn đến khả năng sản xuất của đất và đặc biệt đến sức khỏe của con người: sinh bệnh, gây mùi hôi thối, nước bẩn, mất cảnh quan sinh thái.

Số liệu quan trắc về khí hậu trên địa bàn huyện trong thời gian qua chưa thể hiện được rõ nét những biến đổi khí hậu. Tuy nhiên có thể thấy nền nhiệt các năm phổ biến cao hơn so với TBNN, lượng mưa lại thường thiếu hụt trong các năm, điều này phần nào đã cho thấy sự khắc nghiệt của thời tiết khí hậu. Thêm vào đó sự xuất hiện của các hiện tượng thời tiết bất thường cùng với những trị số mang tính đối ngược trong 5 năm qua. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông lốc, mưa đá, tuyết và băng giá tuy không nhiều nhưng không đồng đều giữa các năm cho thấy tính chất phức tạp, khó lường của thời tiết khí hậu.

Rét đậm, rét hại: nền nhiệt các năm tuy có cao hơn so với TBNN nhưng số đợt rét đậm, rét hại trong các năm lại ở mức cao (5 đợt), riêng năm 2013 là 2 đợt. Trong đó đáng chú ý là đợt rét đậm rét hại kéo dài 31 ngày (từ ngày 04/1

đến 03/2/2011); 2 đợt rét đậm rét hại vào tháng 3 năm 2011. Các đợt rét đậm, rét hại với nền nhiệt độ xuống thấp, lạnh sâu nhiều khu vực khiến hàng loạt cây trồng bị ảnh hưởng. Trong đó, có nhiều cây giá trị kinh tế cao, đã đến tuổi cho thu hoạch. Đợt rét đi qua, hậu quả để lại ngoài những cánh rừng cây trồng rụng hết lá, nhiều diện tích cây trồng chết hàng loạt, không có khả năng phục hồi khiến người nông dân điêu đứng.

Trong những năm qua, biến đổi khí hậu không chỉ gây thiệt hại trước mắt mà còn ảnh hưởng đến quy trình sản xuất của cây trồng, đe dọa đến kinh tế nông nghiệp vốn được xem là nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ đồng bào dân tộc miền núi và vùng cao. Các hiện tượng khí hậu cực đoan đã và đang ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt sản xuất lúa ở các vùng thấp trũng. Đợt rét đậm, rét hại ập đến, hậu quả nguy hại của nó đến nay vẫn chưa khắc phục được, người dân trên địa bàn huyện tiếp tục gánh chịu những thiệt hại dồn dập do mưa đá, sét gây ra. Nhiều diện tích hoa màu, cây trồng bị dập nát, nhiều nhà bị tốc, thủng mái. Tác động của biến đổi khí hậu tới các lĩnh vực như sau:

** Tác động của BĐKH tới lĩnh vực nông nghiệp:*

Sản xuất nông nghiệp của huyện Đông Văn nói riêng và của tỉnh Hà Giang nói chung phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Khi nhiệt độ, tính biến động và dị thường của thời tiết và khí hậu tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt. Sự bất thường của chu kỳ sinh khí hậu nông nghiệp không những dẫn tới sự tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng, mà còn có thể gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác. Trong thời gian qua, trên địa bàn huyện đã phải gánh chịu hiện tượng bất thường của thời tiết như mưa đá, rét đậm, rét hại với nền nhiệt độ xuống thấp, tuyết, băng giá phủ kín nhiều khu vực đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân khiến hàng loạt cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng thiệt hại nặng nề, ở nhiều địa phương mùa màng đã bị mất trắng, nhiều nhà bị tốc, thủng mái

** Tác động của BĐKH tới tài nguyên rừng:*

- Nhiệt độ xuống quá thấp thành rét đậm, rét hại băng tuyết bao phủ với cường độ dày, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng làm rụng hết lá một số loại cây trồng dưới tán rừng chết hàng loạt ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của người dân.

- Nhiệt độ tăng cao làm gia tăng khả năng cháy rừng, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính và làm gia tăng BĐKH.

** Tác động của BĐKH tới tài nguyên đất:*

Đông Văn có địa hình đất dốc do đó thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở sườn núi, bờ sông gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất và nhà cửa của nhân dân.

** Tác động của BĐKH tới sức khỏe:*

BĐKH gây ra tử vong và bệnh tật thông qua hậu quả của các dạng thiên tai như sóng nhiệt/nóng, bão, lũ lụt, hạn hán... Do nhiều bệnh sẽ gia tăng dưới tác động của sự thay đổi nhiệt độ và hoàn cảnh, nhất là các bệnh truyền qua vật trung gian như sốt rét (do muỗi truyền), sốt xuất huyết (muỗi), viêm não (muỗi) qua môi trường nước (các bệnh đường ruột), và các bệnh khác (suy dinh dưỡng, bệnh về phổi...). Những bệnh này đặc biệt ảnh hưởng lớn tới các vùng kém phát triển, đông dân và có tỷ lệ đói nghèo cao.

Đặc biệt trong thời gian qua trên địa bàn cũng xuất hiện một số bệnh mới ở người và động vật (tả, cúm gia cầm, bệnh tai xanh...) nhiều bệnh có diễn biến phức tạp và bất thường hơn (sốt xuất huyết) và gây ra những thiệt hại đáng kể.

Nhìn chung “BĐKH là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất mà nền văn minh nhân loại từng đối mặt từ trước đến nay” (Al Gore, Giải Nobel Hòa bình 2007). Vì vậy, ứng phó với BĐKH cần phải được tiến hành trong một Chương trình/Kế hoạch quốc gia thống nhất và trong sự hợp tác chặt chẽ với cộng đồng quốc tế, để cùng bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai, sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đông Văn đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020, KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Văn và được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 19/7/2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2018. Trên cơ sở đó hàng năm UBND huyện Đông Văn đã lập kế hoạch sử dụng đất, đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đã tổ chức thực hiện có hiệu quả giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

- Công bố công khai quy hoạch kế hoạch sử dụng đất: Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, UBND Huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn và trên trang thông tin điện tử của UBND huyện (địa chỉ <http://dongvan.gov.vn/>), đồng thời, thông báo rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt, đồng thời thực hiện việc cấm mốc, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất.

1.1.2. Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đúng quy định, đạt hiệu quả cao về thời gian cũng như chất lượng thống kê

Thực hiện Luật Đất đai, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang. Thời kỳ 2010-2020 UBND Huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai các năm (năm

2011, năm 2012, năm 2013, năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Thống kê, kiểm kê đất đai của Huyện thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.3. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản ở địa phương là một công việc khá mới. Do là một huyện thuần nông, thị trường bất động sản không thực sự sôi động, tuy nhiên phương thức quản lý tài chính về đất đai kể từ khi thi hành Luật Đất đai 2013 đã được UBND huyện ứng dụng linh hoạt phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và tình hình tại địa phương, trong một vài năm trở lại đây, công tác giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với đất ở đã có sự đổi mới (*đặc biệt là các khu vực đất có khả năng sinh lợi cao như ở thị trấn Đông Văn, thị trấn Phố Bàng hay các khu vực trung tâm các xã, cụm xã*) thay vì hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua giá đất được UBND tỉnh Hà Giang và UBND huyện Đông Văn quy định, đến nay hầu hết việc giao đất ở (các khu vực đất có khả năng sinh lợi cao) đều được UBND huyện, xã tổ chức đấu giá công khai làm lành mạnh thị trường quyền sử dụng đất và thị trường bất động sản.

1.1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó đã hạn chế và khắc phục các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng của nhà nước nhằm khắc phục tình trạng vô chủ, sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh. Bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

Việc thu hồi đất của các cá nhân và tổ chức sử dụng đất không đúng mục đích và không đúng thẩm quyền đã được tiến hành thường xuyên liên tục. Song vấn đề thu hồi đất của các cá nhân để xây dựng và cải tạo thuộc các dự án trọng điểm vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về định giá đất nông nghiệp, việc đền bù còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù kéo dài, nhiều dự án triển khai cùng một lúc trên địa bàn huyện.

1.1.5. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt tháng 9 năm 2013.

- Sau Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân huyện thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã của 19/19 xã thị (trấn) của huyện Đồng Văn.

- Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đi dần vào nề nếp. Hàng năm, UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất và trình UBND tỉnh phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Trong những năm qua đã làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai kịp thời. Công tác tiếp dân luôn được coi trọng và thực hiện có nề nếp, đúng nội quy, quy chế tiếp dân và luật khiếu nại tố cáo.

Thực trạng tranh chấp về đất, khiếu nại tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất năm sau có giảm so với năm trước. Số lượng người đến không nhiều, các công dân trực tiếp đến đề nghị, khiếu nại tố cáo đều được tiếp, hướng dẫn hoặc thụ lý giải quyết đảm bảo đúng thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nội dung chủ yếu là đơn thư khiếu nại việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi và giải quyết tranh chấp đất đai.

Việc bố trí cán bộ tiếp dân tại phòng và tại UBND huyện được tổ chức, duy trì thường xuyên công tác tiếp dân theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở những chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Phòng Tài nguyên và Môi trường Đồng Văn đã phối hợp với Công an huyện Đồng Văn và một số ngành chức năng, giải quyết kịp thời đơn khiếu nại tố cáo của công dân và các ý kiến kiến nghị của cử tri đảm bảo theo quy định của pháp luật, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Những mặt tích cực:

Trong những năm qua, các cấp ủy Đảng, chính quyền Huyện đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật cho người sử dụng nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu đất đai của Nhà nước và quyền sử dụng đất của các chủ thể,...., công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào việc thực hiện tốt các nhiệm vụ về phát triển kinh tế -

xã hội, quốc phòng - an ninh, từng bước thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật đất đai, đầu tư, xây dựng và các pháp luật có liên quan.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực đất đai, môi trường được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, trong đó, tập trung đẩy mạnh việc tuyên truyền về các quy định mới của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về lĩnh vực đất đai, môi trường của người dân.

- Công tác xử lý vi phạm về đất đai được chỉ đạo thực hiện thường xuyên, các trường hợp vi phạm mới phát sinh đều được phát hiện và xử lý kịp thời. Công tác thu hồi đất, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường được chú trọng tập trung thực hiện có hiệu quả, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhiều dự án trọng điểm, ưu tiên của huyện và tỉnh đã hoàn thành công tác bồi thường, GPMB và bàn giao cho chủ đầu tư để thi công xây dựng hạ tầng nhất là các dự án liên quan đến đường giao thông. UBND huyện đã xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt và công bố, công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức, là căn cứ quan trọng giúp thực hiện tốt công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác giao đất dịch vụ được quan tâm chỉ đạo thực hiện đảm bảo theo kế hoạch chung của UBND tỉnh, Công tác đấu giá QSD đất được UBND huyện tập trung chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ những khó khăn và áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả trong công tác đấu giá QSD đất của huyện.

- Công tác bảo vệ môi trường đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ của MTTQ và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn huyện, việc thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường hoàn thành tốt theo các chỉ tiêu đặt ra.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, góp phần nâng cao trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân, kịp thời ngăn chặn, uốn nắn những tồn tại, thiếu sót trong công tác bảo vệ môi trường. Các thủ tục hành chính về môi trường được giải quyết đúng và trước hạn góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý đất đai

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế trong quản lý sử dụng đất các dự án đầu tư, công tác quản lý đất đô thị, tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép:

- Chính sách đất đai bất cập dẫn đến nhiều khó khăn phức tạp trong giải quyết tranh chấp, GPMB; giá đất bồi thường chưa theo kịp giá thị trường gây khó khăn cho công tác GPMB và tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác giải quyết thủ tục hành chính về đất đai vẫn còn tình trạng chậm hạn. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu (đất thổ cư cũ) khi chuyển sang cơ quan chuyên môn thẩm định không đảm bảo, dẫn đến phải làm lại nhiều lần.

- Công tác giám sát thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất vẫn để xảy ra sai sót khi kiểm tra.

- Trên địa bàn vẫn xảy ra tình trạng xây dựng trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích, nguyên nhân do buông lỏng quản lý. Một số trường hợp vi phạm đất đai còn tồn đọng từ trước chưa được giải quyết triệt để đây cũng là nguyên nhân gây nhiều khiếu kiện về đất đai.

- Trên địa bàn huyện chất thải chăn nuôi của một số hộ gia đình, cá nhân vẫn chưa được thu gom, xử lý triệt để; hiện tượng đổ phế thải xây dựng ra các khu vực ít người qua lại vẫn xảy ra. Nước thải sinh hoạt của huyện trước khi thải ra môi trường xung quanh chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn. Hiện một số hồ, đầm có dấu hiệu ô nhiễm; Nhiều ngành nghề sản xuất, kinh doanh trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường chưa được xử lý triệt để. Hiện nay, huyện chưa thực hiện được việc phân loại rác thải tại nguồn để hạn chế lượng rác thải phải xử lý.

1.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại:

a) Nguyên nhân khách quan:

- Luật Đất đai và Luật Bảo vệ Môi trường có nhiều nội dung thay đổi, các văn bản hướng dẫn thực hiện của Chính phủ và các bộ, ngành ban hành còn chậm, thiếu đồng bộ và chưa đầy đủ, dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng.

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân về đất đai, xây dựng, môi trường chưa cao, nhất là trong việc chấp hành chính sách bồi thường GPMB, nhiều hộ dân có tình không chấp hành quyết định thu hồi đất, đòi hỏi giá bồi thường cao hơn giá quy định của nhà nước.

- Chế tài xử phạt vi phạm hành chính về môi trường còn nhiều bất cập gây khó khăn trong quá trình xử lý vi phạm và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo trong công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác bồi thường GPMB và xây dựng cơ sở hạ tầng của một số khu quy hoạch đấu giá QSD đất, khu đất dịch vụ còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ đấu giá QSD đất và giao đất dịch vụ cho các hộ dân trên địa bàn huyện.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường còn ít, Huyện chưa có biên chế về môi trường, năng lực của một số cán bộ làm công tác quản lý về môi trường tại cơ sở còn hạn chế.

- Hiện nay, trên địa bàn huyện vẫn chưa có điểm tập kết phế thải xây dựng nên gây khó khăn trong việc quản lý.

- Công tác hướng dẫn, đôn đốc và phối hợp của các phòng Tài nguyên-MT, phòng Kinh tế - Hạ tầng, ban QLDA đối với UBND các xã, thị trấn trong việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng còn chưa đảm bảo, thiếu chặt chẽ và chưa thường xuyên, nhiều trường hợp không thống nhất được quan điểm trong việc xác định hành vi vi phạm, trình tự thủ tục xử lý vi phạm dẫn đến việc hướng dẫn xã, thị trấn xử lý vi phạm còn chưa đảm bảo yêu cầu.

- Kinh phí chi cho công tác bảo vệ môi trường đã được tăng cường, nhất là đầu tư cho lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải, nước thải. Tuy nhiên, mức đầu tư vẫn chưa tương xứng với tình hình phát triển thực tế hiện nay của huyện. Chưa huy động được nhiều nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, chủ yếu nguồn vốn đầu tư hiện nay là từ nguồn ngân sách nhà nước. Việc thực hiện Dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt và lò đốt rác thải cho huyện Đồng Văn của tỉnh chưa được hoàn thành.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của Huyện có 45.308,24 ha, Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của Huyện cụ thể như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 34.905,96 ha, chiếm 77,04% tổng diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp của huyện được sử dụng cho các mục đích cụ thể sau:

a) Đất trồng lúa nước

Đất trồng lúa 801,28 ha, chiếm 2,30% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa nước tập trung nhiều tại các xã Má Lè 144,07 ha; xã Phó Cáo 150,64 ha; TT Đồng Văn 189,30 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 15.314,52 ha, chiếm 43,87% diện tích đất nông nghiệp.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn huyện có 293,92 ha, chiếm 0,84% diện tích đất nông nghiệp.

d) Đất rừng phòng hộ

- Năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ có 17.684,20 ha, chiếm 50,66% diện tích đất nông nghiệp.

e) Đất rừng sản xuất

- Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 763,30 ha, chiếm 2,19% diện tích đất nông nghiệp.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 7,77 ha, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp.

g) Đất nông nghiệp khác

- Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác có 40,97 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 14: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.905,96	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	801,28	2,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		0,00
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	801,28	2,30
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.314,52	43,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,92	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.684,20	50,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	763,3	2,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,97	0,12

1.2. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 1.544,42 ha chiếm 3,41% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

- Đất quốc phòng: 20,19 ha, chiếm 1,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: 0,47 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: 3,30 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,49 ha chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 52,43 ha, chiếm 3,39% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm: 3,53 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 669,34 ha, chiếm 43,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong 10 năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện đã được quan tâm đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp và xây mới như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa. Cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: 596,25 ha, chiếm 38,61% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: 22,36 ha, chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,89 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế: 4,51 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục: 31,26 ha, chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao: 0,81 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: 1,17 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,47 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 9,95 ha, chiếm 0,64% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: 2,30 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo 6,26 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 33,87 ha, chiếm 2,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 0,03 ha, chiếm 0,002% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: 7,58 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,01 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại nông thôn: 542,31 ha, chiếm 35,11% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: 70,66 ha, chiếm 4,58% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,94 ha, chiếm 0,58% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,76 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 4,98 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 102,80 ha, chiếm 6,66% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,39 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp khác 3,90 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 15: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.544,42	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	1,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,3	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	3,39
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,53	0,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	721,73	46,73
2.9.1	Đất giao thông	DGT	596,25	38,61
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	22,36	1,45
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,89	0,25

2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	4,51	0,29
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,26	2,02
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,81	0,05
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,17	0,08
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,47	0,10
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,95	0,64
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,3	0,15
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,26	0,41
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,87	2,19
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,58	0,49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,01	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,31	35,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,66	4,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,94	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,98	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,8	6,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,39	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,25

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện là 8.857,86 ha, chiếm 19,55% diện tích toàn huyện. Diện tích tập trung nhiều tại các xã Thái Phìn Tùng 912,55 ha; xã Sảng Tùng 955,76 ha; xã Lũng Phìn 757,41 ha; xã Sủng Trái 574,23 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Thực hiện Luật đất đai UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Sở, ban, ngành đã tiến hành công tác thống kê đất đai đất đai năm 2020, biến động đất đai kỳ trước (2010-2020) như sau:

Bảng 2: Biến động đất đai thời kỳ (2010-2020) theo mục đích sử dụng đất

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện	Hiện	Tăng (+),
-----	----------------------	----	------	------	-----------

			trạng năm 2010	trạng năm 2020	giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		44.497,55	45.308,24	810,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.121,96	34.905,96	-216,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	726,27	801,28	75,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,87	293,92	-273,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.382,49	17.684,20	301,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.999,52	763,30	-3.236,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,11	7,77	5,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.160,98	1.544,42	383,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,24	20,19	0,95
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,47	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55	1,49	0,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38	52,43	14,43
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,42	3,53	3,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	355,79	721,73	365,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,97	3,89	1,92
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,81	4,51	0,70
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,67	31,26	7,59
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,79	0,81	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,14	9,95	7,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,57	2,30	1,73
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,16	33,87	15,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		8,94	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,36	0,76	0,76
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	4,98	4,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,7	102,80	-1,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.214,61	8.857,86	643,25

Qua bảng trên, biến động sử dụng các loại đất (2010 - 2020) như sau:

2.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên:

Tổng diện tích của đơn vị hành chính huyện Đông Văn năm 2020 có 45.308,24 ha, tăng 810,69 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm

2010 đến nay trên địa bàn huyện đã cơ bản hoàn thành việc đo đạc địa chính do đó số liệu diện tích có độ chính xác cao, số liệu diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính huyện lấy theo số liệu thống kê năm 2020. Thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện theo phương pháp mới số liệu được trích xuất từ bản đồ điều tra, khoanh vẽ theo quy định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường vì vậy số liệu thay đổi tăng, giảm khác với số liệu thống kê, kiểm kê những năm trước.

- Diện tích tự nhiên của năm 2020 được lấy theo đường địa giới hiệu chỉnh. Diện tích tự nhiên năm 2010 lấy theo kiểm kê năm 2005.

- Số liệu được trích xuất từ bản đồ địa chính, khoanh vẽ tổng hợp được rà soát đối soát thực địa và tính diện tích trên bản đồ có sự thay đổi.

- Số liệu trước đó giữa bản đồ và số liệu thống kê, kiểm kê không đồng nhất về số liệu.

2.2. Biến động đất nông nghiệp:

a) Đất nông nghiệp:

So với năm 2010, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện giảm 216,00 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm đi do sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội khi chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khi xây dựng các công trình... Mặt khác có sự sai số khi thống kê, kiểm kê đất đai giữa số liệu hiện trạng sử dụng đất các năm.

- Diện tích đất trồng lúa của huyện năm 2020 là 801,28 ha, tăng 75,01 ha so với năm 2010.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 của huyện có diện tích 293,92 ha, giảm 273,95 ha so với năm 2010.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 của huyện có diện tích là 17.684,20 ha, tăng 301,71 ha so với năm 2010.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 của huyện có diện tích là 763,30 ha, giảm 3.236,22 ha so với năm 2010.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 7,77 ha, tăng 5,66 ha so với năm 2010.

b) Đất phi nông nghiệp:

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhằm đáp ứng nhu cầu để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,...) là phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.544,42 ha, tăng 383,44 ha so với năm 2010. Trên thực tế đất phi nông nghiệp tăng ngoài nguyên nhân do sự

sai số giữa số liệu thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các năm trong giai đoạn 2010-2020, còn do đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công nghiệp, đầu tư mở rộng xây dựng cơ sở hạ tầng như: công trình giao thông, thủy lợi... tăng thêm. Tuy nhiên, sự phân bố các loại đất này hiện không đều giữa các xã, thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 9,70 ha, tăng 0,34 ha so với năm 2010.

- Đất quốc phòng năm 2020 có 20,19 ha, tăng 0,95 ha so với năm 2010.

- Đất an ninh năm 2020 có 0,47 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 1,49 ha, tăng 0,94 ha so với năm 2010.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 52,43 ha, tăng 14,43 ha so với năm 2010.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có diện tích 3,53 ha, tăng 3,11 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã năm 2020 là 721,73 ha tăng 365,94 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 3,89 ha tăng 1,92 ha so với năm 2010

+ Đất cơ sở y tế năm 2020 là 4,51 ha tăng 0,70 ha so với năm 2010

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2020 là 31,26 ha tăng 7,59 ha so với năm 2010

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2020 là 0,81 ha tăng 0,02 ha so với năm 2010

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 có 9,95 ha, tăng 7,81 ha so với năm 2010.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 2,30 ha, tăng 1,73 ha so với năm 2010.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có diện tích 33,87 ha, tăng 15,71 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 có diện tích 11,24 ha, tăng 11,10 ha so với năm 2010.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên dùng năm 2020 có diện tích là 106,19 ha tăng so với năm 2010 là 1,49 ha, diện tích đất tăng do có sự sai khác về số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm, chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp, tách 3,39 ha đất sang đất có mặt nước chuyên dùng.

c) Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 diện tích 8.857,86 ha, tăng 643,25 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do xác định lại diện tích ven chân núi đá, dưới khu vực khai thác đá chuyển sang đất chưa sử dụng, do xác định lại đất lâm nghiệp và đồi núi chưa sử dụng và sai số giữa số liệu thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các năm giai đoạn 2010-2020, ngoài ra còn do việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đất đai của huyện Đông Văn biến động theo hướng diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong đó tăng rất mạnh là đất phát triển hạ tầng. Đất nông nghiệp giảm do đo đạc tách đất vườn, đất lúa xen kẽ trong khu dân cư, tuy nhiên đất lúa giảm còn do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng tăng do xác định lại diện tích ven chân núi đá, dưới khu vực khai thác đá chuyển sang đất chưa sử dụng, do xác định lại đất lâm nghiệp và đồi núi chưa sử dụng.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

Quá trình phát triển nhanh nền kinh tế - xã hội của Huyện theo quan điểm “Xây dựng huyện Đông Văn trở thành huyện dịch vụ phát triển bền vững, chất lượng cao, có kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại, đồng bộ tương xứng với vị trí trung tâm của tỉnh Hà Giang; tôn tạo và bảo tồn các di tích văn hóa-lịch sử; ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng”, những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất.

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng sản xuất) chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp đã đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng.... Diện tích đất nông nghiệp giảm nhưng do đã có những chính sách hợp lý trong sản xuất nông nghiệp như tập trung vào các cây trồng, vật nuôi phù hợp có hiệu quả kinh tế cao để nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích, cải thiện thu nhập cho người dân, tiếp tục triển khai chương trình phát triển 3 cây, 4 con theo Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện nên sản xuất nông nghiệp vẫn đạt mục tiêu đề ra, đảm bảo cả về mục tiêu kinh tế, xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế/ha đất canh tác, đảm bảo sản lượng lương thực toàn huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đã góp phần làm cho diện mạo Huyện ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện, ngày càng thu hút khách du lịch. Tăng cường công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chỉnh trang đô thị trên địa bàn trung tâm huyện. Phối hợp với UBND thị trấn Đông Văn trong công tác quản lý

đô thị, đảm bảo tình hình giao thông trong dịp Lễ hội khèn mông, dịp Quốc khánh mừng 2/9, Lễ hội hoa Tam giác mạch lần thứ V trên địa bàn huyện.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư đô thị và chỉnh trang khu dân cư nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và du lịch.

3.1.2. Hiệu quả môi trường

Nhiều năm trở lại đây, mỗi năm huyện Đông Văn đón hàng trăm nghìn lượt khách trong và ngoài nước. Điều này thể hiện được tiềm năng du lịch rất lớn của vùng Cao nguyên đá. Tuy nhiên, lượng du khách lớn cũng đồng thời tạo sức ép lên vấn đề môi trường; nguy cơ ô nhiễm cao do rác thải sinh hoạt, nhất là các nhà hàng, khách sạn, khu tập trung đông khách du lịch. Trung bình mỗi ngày thị trấn phải xử lý từ 2 - 3,5 tấn rác thải sinh hoạt, vào những ngày cuối tuần, ngày nghỉ, ngày lễ có thể lên trên 4 tấn. Trước thực trạng này, để đảm bảo cân bằng giữa phát triển du lịch và giữ gìn, bảo vệ môi trường cần xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung trên địa bàn huyện.

Nhận thấy rõ vai trò của việc giữ gìn và bảo vệ môi trường xanh – sạch – đẹp trong phát triển du lịch của huyện, huyện ban hành các kế hoạch, triển khai thực hiện nghị quyết của huyện về xây dựng, quản lý đô thị, nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Đến nay, nhận thức của người dân trong việc giữ gìn vệ sinh đã được nâng cao. Đặc biệt với thị trấn Đông Văn và thị trấn Phố Bàng luôn có đội thu gom rác thường xuyên, đảm bảo các tuyến đường luôn sạch. Bên cạnh đó, trong năm qua, huyện đã tiến hành trồng 500 cây xanh tại các tuyến đường trung tâm, cùng với việc lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng.... Hiện tại, hàng tháng các phòng, ban có liên quan cũng đã tổ chức họp giao ban hướng dẫn và chỉ đạo các kế hoạch liên quan đến môi trường cho các nhà hàng kinh doanh ăn uống, dịch vụ nghỉ ngơi trên địa bàn huyện. Thông báo ký cam kết bảo vệ môi trường và kiên quyết xử phạt đối với các đối tượng vi phạm.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích các loại đất trên địa bàn huyện như sau:

- Đất nông nghiệp có 34.905,96 ha, chiếm 77,04% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có 1.544,42 ha, chiếm 3,41% diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng còn lại 8.857,86 ha, chiếm 19,55% diện tích đất tự nhiên.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất của huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất đã theo xu hướng tích cực, đáp ứng được nhu cầu phát triển của huyện. Quỹ đất phi nông nghiệp tăng đáng kể, đặc biệt là đất phát triển hạ tầng tăng 313,55 ha. Thời kỳ 2010 - 2020, cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng xây dựng huyện Đông Văn trở thành huyện du lịch phát triển bền vững, chất lượng cao, có kết cấu hạ tầng đồng bộ; tôn tạo và bảo tồn các di tích văn hóa-lịch sử; ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển KTXH:

- Đất nông nghiệp: Thực hiện việc giao đất nông nghiệp ổn định đến người dân, cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch (mật ong bạc hà, thịt bò vàng...), bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp: Giai đoạn 2011-2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đã tăng đáng kể, góp phần phát triển du lịch phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên vị trí của huyện. Tuy nhiên Đông Văn vẫn còn là 1 huyện miền núi nghèo, do đó cần phải có quỹ đất tương đối lớn để xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ nhu cầu của nhân dân. Mặc dù, một phần sử dụng từ các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội thì cần quỹ đất lớn chuyển đổi từ đất nông nghiệp. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt.

Đất dành cho phát triển hạ tầng được ưu tiên, diện tích đất xây dựng, mở rộng các tuyến giao thông, các công trình trường học, trụ sở UBND các xã, , các công trình thủy lợi, hồ treo phục vụ mục đích sinh hoạt, thủy lợi được trú trọng.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất:

Huyện thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước và của tỉnh ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y...

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất.

Nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên, trình độ KHCN, trong đó yếu tố KHCN giữ vai trò rất quan trọng trong sử dụng đất.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của huyện cũng như của tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện Xây dựng huyện Đông Văn trở thành huyện dịch vụ phát triển bền vững, chất lượng cao, có kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại, đồng bộ tương xứng với vị trí trung tâm của tỉnh Hà Giang; tôn tạo và bảo tồn các di tích văn hóa- lịch sử; ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích cho yêu cầu phát triển công nghiệp; dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới làm thu hẹp diện tích của loại đất có giá trị đặc biệt này.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích. Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

*** Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:**

- Các cấp, các ngành cần phải tăng cường công tác chỉ đạo lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc sử dụng đất, đối với những trường hợp vi phạm phải xử lý nghiêm. Công tác phối hợp giữa địa phương và các cấp, các ngành phải được thực hiện thường xuyên để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, có như vậy công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn mới phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện cũng như tỉnh Hà Giang, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

- Hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Thực hiện Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011- 2015) huyện Đông Văn; Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang; UBND Huyện đã chỉ đạo các Phòng, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất theo Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 3: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					So sánh tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.026,06	34.905,96	-1.120,10	96,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.015,23	801,28	-213,95	78,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		15.314,52	15.314,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.771,87	293,92	-1.477,95	16,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.336,40	17.684,20	-3.652,20	82,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					So sánh tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	291,7	763,3	471,6	261,67
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,11	7,77	5,66	368,29
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	40,97	40,42	7.448,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.769,64	1.544,42	-225,22	87,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,32	20,19	-90,13	18,3
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36	0,47	-1,89	19,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,3	3,3	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,41	1,49	-4,92	23,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,46	52,43	28,97	223,49
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,42	3,53	-11,89	22,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	715,53	721,73	6,2	100,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		596,25	596,25	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		22,36	22,36	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	7,97	3,89	-4,08	48,83
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	8,21	4,51	-3,7	54,99
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	34,43	31,26	-3,17	90,79
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	20,36	0,81	-19,55	3,98
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		1,17	1,17	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>		1,47	1,47	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					So sánh tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	36,83	9,95	-26,88	27,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,07	2,3	-19,77	10,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		6,26	6,26	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,55	33,87	11,32	150,22
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	0,03	0,03	
-	Đất chợ	DCH		7,58	7,58	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-36,83	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,01	3,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,54	0,54	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		542,31	542,31	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		70,66	70,66	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		8,94	-4,91	64,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,85	0,76	0,76	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,29	4,98	-0,31	94,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,65	102,8	-1,85	98,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		3,39	3,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	3,89	3,89	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.701,85	8.857,86	2.156,01	132,17

1.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 36.026,06 ha. Kết quả thực hiện được là 34.905,96 ha, đạt tỷ lệ 96,89%, còn 1.120,10 ha chưa thực hiện được do chưa có nhà đầu tư nên chậm tiến độ, chưa có nguồn lực để thực hiện các mục đích đất công cộng.

- Đất trồng lúa: Quy hoạch được duyệt là 1.015,23 ha. Kết quả thực hiện đạt 801,28 ha đạt 78,93%, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt là 1.771,87 ha. Kết quả thực hiện đạt 293,92 ha đạt 16,59%, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch được duyệt là 2,11 ha. Kết quả thực hiện đạt 7,77 ha đạt 368,29%, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch được duyệt là 21.336,40 ha. Kết quả thực hiện đạt 17.684,20 ha đạt 82,88 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt là 291,70 ha. Kết quả thực hiện là 763,30 ha đạt 261,67 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt là 0,55 ha. Kết quả thực hiện là 40,97 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.769,64 ha. Kết quả thực hiện là 1.544,42 ha, tỷ lệ đạt 87,27 % còn 225,22 ha chưa thực hiện được do chưa có nhà đầu tư nên chậm tiến độ, chưa có nguồn lực để thực hiện các mục đích đất công cộng, tác động của suy thoái nền kinh tế vì vậy một số dự án không thực hiện theo kế hoạch đề ra.

- Đất quốc phòng: Quy hoạch được duyệt là 110,32 ha. Kết quả thực hiện đạt 21,63 ha, đạt 19,59 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Quy hoạch được duyệt là 2,63 ha. Kết quả thực hiện đạt 0,47 ha, đạt 19,92 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 6,41 ha. Kết quả thực hiện đạt 1,49 ha đạt 23,24 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch được duyệt là 23,46 ha. Kết quả thực hiện đạt 52,43 ha đạt 223,49 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Quy hoạch được duyệt là 15,42 ha. Kết quả thực hiện đạt 3,53 ha đạt 22,89 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch được duyệt là 715,53 ha. Kết quả thực hiện đạt 669,34 ha đạt 93,54 %, so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: Quy hoạch được duyệt là 7,97 ha. Kết quả thực hiện đạt 3,89 ha đạt 48,83 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở y tế: Quy hoạch được duyệt là 8,21 ha. Kết quả thực hiện đạt 4,51 ha đạt 54,99 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Quy hoạch được duyệt là 34,43 ha. Kết quả thực hiện đạt 31,26 ha đạt 90,79 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: Quy hoạch được duyệt là 20,36 ha. Kết quả thực hiện đạt 0,81 ha đạt 3,98 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử, đất danh lam thắng cảnh: Quy hoạch được duyệt là 36,83 ha. Kết quả thực hiện đạt 9,95 ha đạt 27,03 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch được duyệt là 22,07 ha. Kết quả thực hiện đạt 2,30 ha đạt 10,42 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch được duyệt là 22,55 ha. Kết quả thực hiện đạt 33,87 ha đạt 150,22%, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 13,85 ha. Kết quả thực hiện đạt 9,70 ha đạt 64,56 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch được duyệt là 5,29 ha. Kết quả thực hiện đạt 11,24 ha đạt 212,44 %, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; mặt nước chuyên dùng: Quy hoạch được duyệt là 104,65 ha. Kết quả thực hiện đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 102,80 ha, đất mặt nước chuyên dùng 3,39 ha đạt 101,47%, so với chỉ tiêu được duyệt.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6.701,85 ha. Kết quả thực hiện là 8.857,86 ha đạt tỷ lệ 132,17%. Nguyên nhân do:

- Một phần diện tích núi đá năm 2010 được kiểm kê là đất rừng tự nhiên, đến nay được xác định lại và chuyển sang núi đá không có rừng cây nên diện tích đất lâm nghiệp thực hiện được thấp hơn quy hoạch, trái lại đất chưa sử dụng lại tăng lên.

- Do đo đạc lập bản đồ, tính diện tích theo phương pháp chính quy, diện tích được xác định lại chính xác hơn phương pháp đo đạc, tính diện tích bằng các phương tiện thô sơ trước đây.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

Việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất huyện Đông Văn đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn, giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của địa phương. Qua đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục

vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí hợp lý đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu đô thị đã góp phần cho sự phát triển của Huyện trước mắt cũng như lâu dài, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái...

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái; công tác quản lý đô thị, khu dân cư nông thôn có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước, từng bước khắc phục tình trạng chuyển đổi sử dụng đất trái phép không theo quy hoạch, hạn chế tranh chấp khiếu kiện về đất đai đảm bảo sử dụng đất bền vững; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển dịch vụ du lịch, Khu đô thị sinh thái và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đất đai đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển KTXH.

- Nhóm đất nông nghiệp: Hầu hết các chỉ tiêu loại đất chi tiết đạt cao hơn 100% trở lên. Nguyên nhân của chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp đạt cao là do trong giai đoạn vừa qua việc chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào xây dựng công trình hạ tầng, quy hoạch các khu đô thị, thương mại, khu dân cư nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được hoặc một số công trình triển khai nhưng diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự báo phải chuyển mục đích.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nhiều công trình sử dụng đất đang thực hiện hoặc đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, tuy nhiên, các thủ tục hành chính về giấy tờ còn tồn đọng, dẫn đến còn nhiều hạng mục vẫn đang bổ sung và hoàn thành các thủ tục hành chính theo quy định.

Nhìn chung các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đáp ứng một phần nhu cầu sử dụng đất của các ngành, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện song trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại sau:

2.2. Những tồn tại

Sau 10 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn một số tồn tại như sau:

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của Huyện.

- Quá trình rà soát tổng hợp các công trình dự án để lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sót, phải điều chỉnh, bổ sung dẫn đến chậm triển khai một số công trình, dự án trên địa bàn.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên.

- Tình trạng một số hộ dân, doanh nghiệp tự ý chuyển mục đích và xây dựng không phép vẫn còn diễn ra ...

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu Quy hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt đề ra, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được xây dựng trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương, phân khai chỉ tiêu của cấp trên do đó còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu;

+ Khả năng thu hút và kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án còn nhiều hạn chế;

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, tổ chức và các cấp còn chủ quan nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện do khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, Quy hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do xác định đất ở và đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở gặp nhiều khó khăn. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp.

- Chính sách GPMB có nhiều thay đổi nhưng chậm có văn bản hướng dẫn nên công tác thu hồi đất GPMB gặp rất nhiều khó khăn (ví dụ việc xác định giá đất đền bù thu hồi đất ở một số khâu thông qua tư vấn).

- Việc đấu giá quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp do thị trường bất động sản trầm lắng, tình hình an ninh trật tự không tốt nên đấu giá đất ở huyện rất khó khăn. Mặt khác, việc xác định giá khởi điểm đấu giá còn kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy phải chuyển sang năm sau.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của Huyện nên trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch, Quy hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, Quy hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

** Nguyên nhân khách quan:*

- Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã cố gắng phân bổ sử dụng đất cho từng ngành, từng lĩnh vực. Song trên thực tế triển khai, một số nhà đầu tư lại không đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà chuyển vào địa điểm khác để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư, nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây không ít xáo trộn trong quy hoạch, đồng thời làm phát sinh công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt.

- Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) còn chậm so với quy định ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện quy hoạch.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế đã ảnh hưởng đến thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể như một số dự án quy hoạch khu đô thị, khu công nghiệp, ... đã không được nhà đầu tư thực hiện đến cùng như đã cam kết do hạn chế về hiệu quả đầu tư, tính hấp dẫn cũng như khó khăn tài chính. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện không hoàn toàn cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

- Việc triển khai kế hoạch sử dụng đất giữa các ngành chưa được tiến hành đồng bộ, hiệu quả chưa cao nguyên nhân do chưa chủ động hoặc không xác định được nguồn vốn phục vụ cho việc triển khai sử dụng đất, quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Một số chủ dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập. Thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chặt chẽ là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án giao đất, cho thuê đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đã đề ra.

- Một số phương án quy hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, chưa lường hết những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư dẫn đến quy hoạch treo không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Việc thay đổi các chính sách về đất đai đã ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ triển khai giải phóng mặt bằng đối với các dự án có quy mô lớn, thời gian thực hiện trải dài qua nhiều giai đoạn làm phát sinh những bất cập, thiếu đồng nhất giữa các phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trong từng giai đoạn thực hiện.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các thị trấn, xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Huyện Đông Văn có tổng diện tích tự nhiên 45.308,24, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện có 34.905,96 ha bao gồm chủ yếu là diện tích đất rừng phòng hộ 17.684,20 ha, đất rừng sản xuất 763,30 ha. Diện tích đất chưa sử dụng còn 8.857,86 ha, diện tích đất chưa sử dụng này tiếp tục được đưa vào để khoanh nuôi rừng. Tổng hợp kết quả đánh giá đất tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp như sau:

- Phát triển nông nghiệp theo chương trình “3 cây 4 con”, cụ thể như sau: Xác định thế mạnh của từng loại cây trồng có giá trị, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và năng lực sản xuất của từng địa phương. Các cây trồng có thế mạnh tiếp tục được khẳng định về chất lượng, sản lượng và thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Góp phần nâng cao giá trị sản xuất. Chăn nuôi triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng đàn gia súc. Trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, tăng tỉ lệ che phủ rừng.

+Triển khai thực hiện “3 cây”: Cây tam giác mạch được quy hoạch khoanh vùng, hằng năm trồng để thu hút khách du lịch và phục vụ lễ hội từ cuối tháng 9 đến tháng 12, góp phần tổ chức lễ hội tam giác mạch trên địa bàn huyện; Cây lê được trồng tập trung, đã và đang cho thu hoạch tập trung; Cây dược liệu được trồng và thực hiện chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức cho các hợp tác xã sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm của Tam giác mạch, Lê, Dược liệu đã được liên kết chế biến, có nhãn mác và trở thành sản phẩm nông nghiệp đặc trưng.

+ Triển khai thực hiện “4 con”: Bò, lợn, dê, ong. Chú trọng phát triển theo hướng gia trại chăn nuôi.đẩy mạnh khoa học công nghệ vào sản xuất. Các sản phẩm

được liên kết với các hợp tác xã, doanh nghiệp để đưa ra các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ, có nhãn mác rõ ràng.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

a) Tiềm năng đất phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Trong thời kỳ 2021 - 2030 tiếp tục tạo điều kiện để ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp duy trì tốc độ phát triển, trên cơ sở hoàn thiện về hạ tầng, áp dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường. Mục tiêu trước mắt là chuyển đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp theo hướng linh hoạt đáp ứng yêu cầu thị trường, đạt hiệu quả cao và từng bước hiện đại. Tập trung phát triển các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản có quy mô phù hợp và làng nghề truyền thống gắn với xây dựng, sử dụng nguồn nguyên liệu trên địa bàn, phục vụ nhu cầu thị trường và phát triển du lịch. Quản lý khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, đảm bảo đúng theo quy hoạch và giữ gìn cảnh quan, môi trường.

b) Tiềm năng đất phát triển đô thị

Triển khai xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị du lịch ở thị trấn Đông Văn và một số nơi trên địa bàn huyện gắn với việc bảo tồn di sản. Bên cạnh đó, việc xây dựng và hoàn chỉnh nâng cấp hệ thống giao thông; hình thành các khu du lịch sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phân bố dân cư. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng đường từ thị trấn đông văn đi mốc 450 để phát triển kinh tế biên mậu.

c) Tiềm năng đất xây dựng khu dân cư

Huyện có 17 đơn vị hành chính xã, quy hoạch phát triển các khu trung tâm xã thành trung tâm phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đầu tư các dự án có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng các khu dân cư tập trung để phát triển kinh tế kết hợp mô hình homestay phục vụ du lịch cho du khách.

d) Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch

Huyện Đông Văn là huyện cao nguyên đá, xác định thương mại, dịch vụ du lịch là lĩnh vực mũi nhọn trong phát triển kinh tế, xây dựng huyện Đông Văn sớm trở thành huyện trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống. Tiếp tục duy trì củng cố và phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, hình thành hoạt động du lịch trải nghiệm tại các làng văn hóa du lịch cộng đồng và du lịch mạo hiểm, xây dựng điểm, các tua tuyến du lịch, siêu thị mini, nhà hàng, khách sạn, Homestay, nhà nghỉ cộng đồng đáp ứng nhu cầu du khách.

- Phát triển các loại hình du lịch theo hướng đa dạng hóa. Tạo ấn tượng tốt đẹp về chất lượng sản phẩm du lịch của huyện Đông Văn, trên cơ sở cải thiện một cách căn bản chất lượng vệ sinh môi trường, trật tự trị an tại các điểm du lịch.

e) Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Dựa trên hiện trạng sử dụng đất, căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện cho thấy tiềm năng đất đai cho chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện Đông Văn như sau như sau:

- Đảm bảo đủ đất để xây dựng đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030.

- Phát triển Đông Văn trở thành huyện du lịch, dịch vụ chất lượng cao, về lâu dài trở thành huyện dịch vụ, huyện du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái bền vững.

- Xây dựng Đông Văn tương xứng với vị trí trọng tâm về chính trị, văn hoá của tỉnh Hà Giang, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần tích cực vào tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển Đông Văn với tầm nhìn dài hạn, hướng tới hiện đại, phát huy và gắn kết tiềm năng thế mạnh của Huyện với định hướng phát triển của các huyện lân cận, của Tỉnh, của vùng, tạo thế đột phá về phát triển dịch vụ

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát triển tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội; tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống dân tộc; phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết sản xuất chuỗi giá trị tạo ra các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc trưng chất lượng cao. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân và đảm bảo đầy đủ các chính sách an sinh xã hội. Đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Phấn đấu đến năm 2025 huyện Đông Văn từng bước thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đến năm 2030 thoát khỏi huyện nghèo; đến năm 2045 là huyện phát triển trung bình khá của tỉnh.

- Định hướng phát triển:

(1) Phát triển kinh tế bền vững trong đó xác định ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đi đôi với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững. Quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Hoàn thiện và triển khai thực hiện hệ thống quy hoạch của huyện, quy hoạch đô thị, phân khu, chi tiết, cục bộ, điều chỉnh đô án Nông thôn mới, điểm dân cư nông thôn, vùng trọng điểm phát triển du lịch, dịch vụ, bảo đảm bền vững.

(2) Phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện vùng lõi công viên địa chất, đồng thời khai thác lợi thế của từng xã, thị trấn; xây dựng thị trấn Đông Văn thành trung tâm du lịch gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc, xã Lũng Cú thành trung tâm du lịch tâm linh. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuỗi giá trị tạo ra các sản phẩm chất lượng mang tính đặc trưng của huyện.

(3) Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc; xây dựng con người thân thiện. Tiếp tục đưa văn hóa truyền thống vào giảng dạy trong các trường học; đầu tư nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở.

(4) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc biên giới. Mở rộng quan hệ đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

(5) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Đảng bộ. tiếp tục thực hiện tốt công tác đánh giá cán bộ, công chức. Phát huy vai trò cầu nối giữa cấp ủy, chính

quyền và nhân dân của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch gắn chặt với kỷ cương, kỷ luật. Đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ cấu hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây,... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của Huyện, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quan điểm về sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

1) Khai thác triệt để, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế quốc dân. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang xây dựng đô thị.

2) Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

3) Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng phát triển huyện Đông Văn theo hướng hiện đại, đồng bộ, có bản sắc riêng, có tính bền vững, có không gian đô thị mở rộng theo quy hoạch, đáp ứng chức năng của đô thị trung tâm vùng.

4) Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

5) Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ - du lịch, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh về du lịch, dịch vụ, ngành nghề truyền thống, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa cho hiệu quả kinh tế cao.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân và khách du lịch. Giữ ổn định diện tích đất chuyên trồng lúa nước còn lại trên 700ha để đảm bảo an ninh lương thực chung.

Rà soát, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện tại các xã, thị trấn; chuyển đổi mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao

Về đất rừng; tiếp tục khoanh nuôi rừng trên diện tích đất chưa sử dụng, bảo vệ và tăng diện tích khu rừng phòng hộ. Giữ ổn định diện tích rừng sản xuất hiện có.

3.2. Đất cho phát triển thương mại, du lịch

Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

- Nâng cấp cải tạo các chợ trung tâm Thị trấn Đồng Văn, chợ cửa khẩu xã Má Lè.

1.3.3. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đầu tư hoàn thiện các làng nghề hiện có, phát triển các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp mới. Đây là cơ sở để chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ, gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ở các xã trên địa bàn huyện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

Xây dựng chính sách khuyến khích hấp dẫn, để các doanh nghiệp nâng cấp công nghệ sản xuất.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại Chính trang, nâng cấp đô thị, hoàn thành việc đầu tư xây dựng các khu đô thị lớn tại thị trấn Đồng Văn như: Khu đô thị phía Đông, Khu đô thị phía Đông Nam, Khu đô thị phía Nam, khu du lịch sinh thái phía Tây thị trấn Đồng Văn, Khu đô thị Thiên Hương.

Chú trọng kêu gọi đầu tư các nguồn lực ngoài nhà nước vào các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các khu dịch vụ, thương mại để giải quyết lao động tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu dân cư nông thôn

Mục tiêu giữ gìn nông thôn làm sản phẩm du lịch. Bức tranh toàn cảnh của khu này là nông thôn gắn kết với hoạt động nông nghiệp và đời sống nông thôn. Trong kỳ Quy hoạch, huyện đã đăng ký quy hoạch một số làng văn hóa gắn với truyền thống các dân tộc như: Xây dựng làng văn hóa du lịch gắn với bảo tồn văn hoá truyền thống thôn Thành Ma Tùng, Làng văn hóa du lịch điểm Cực Bắc xã Lũng Cú, Làng văn hóa du lịch thôn Lao Xa, xã Sủng Là.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

2.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc, phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết sản xuất chuỗi giá trị tạo ra các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc trưng chất lượng cao; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân và đảm bảo đầy đủ các chính sách an sinh xã hội. Đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Phấn đấu đến năm 2025 huyện Đông Văn từng bước thoát khỏi tình trạng khó khăn, đến năm 2030 thoát khỏi huyện nghèo; đến năm 2045 là huyện phát triển trung bình khá của tỉnh.

2.1.1.2. Chỉ tiêu chủ yếu

**Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đến năm 2025*

- (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 65 tỷ đồng
- (2) Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 40 triệu đồng
- (3) Sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt 28.000 tấn
- (4) Giá trị sản phẩm thu hoạch/1 ha đất trồng cây hàng năm đạt 40 triệu đồng
- (5) Tỷ trọng giá trị chăn nuôi/giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 45%
- (6) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 10%
- (7) Thu hút 2,6triệu lượt khách du lịch

**Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội*

- (1) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 6% trở lên;
- (2) Số xã công nhân đạt tiêu chí Nông thôn mới (2 xã đạt chuẩn)
- (3) Số lao động được giải quyết việc làm mới cả nhiệm kỳ đạt 15.000 người (trong đó số lao động đi làm việc ngoài tỉnh 3.000 người)
- (4) Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 51%
- (5) Lũy kế tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 50% (26/52 trường)
- (6) Tỷ lệ huy động học sinh 6-14 tuổi đến trường đạt 98,5%
- (7) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) đạt 18,56%
- (8) Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống dưới 1,6%
- (9) Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 60%;
- (10) 100% thôn có điện, đường giao thông nông thôn đạt chuẩn Nông thôn mới.

*Các chỉ tiêu về môi trường

- (1) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41%
- (2) Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của cư dân đô thị 100%, nông thôn 90%;
- (3) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế... đô thị đạt trên 95%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

1.2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị có sản phẩm hàng hóa đặc trưng, xây dựng nông thôn mới, tạo sinh kế, cải thiện đời sống nhân dân, phòng chống thiên tai.

Rà soát, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện tại các xã, thị trấn; chuyển đổi mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Tổng kết, đánh giá ưu nhược điểm, xây dựng dự án, kế hoạch, chương trình liên kết phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, tổ chức lại sản xuất, quảng bá tiêu thụ sản phẩm đối với các cây, con có thể mạnh, giá trị cao: Cây lê trồng quy mô từ 50 cây/điểm đạt 70ha, cây mận, đào... rau chuyên canh đạt 50ha/ 8 xã, thị trấn, trọng tâm là xã Phố Cáo, Sính Lũng, Sảng Tùng, TT Đông Văn, Sùng Là, Phố Bàng... Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, Chương trình “3 cây, 4 con” của huyện. Phát huy có hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu, nguồn nhân lực trên địa bàn để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ.

Quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (OCOP) trở lên; hoàn thiện các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Tập trung cải tạo đất canh tác và triển khai, hỗ trợ cải tạo vườn tạp cho 500 hộ theo chỉ tiêu của tỉnh và giải quyết nước sinh hoạt cho Nhân dân. Phân đấu thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 40triệu đồng; lựa chọn xã để chỉ đạo thực hiện điểm đối với các hộ có điều kiện thuận lợi gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Chỉ đạo phát triển chăn nuôi một các toàn diện với quy mô hộ gia đình và quy mô gia trại theo Đề án nửa triệu con đại gia súc của tỉnh. Tăng cường phương thức đầu tư có thu hồi trong nông nghiệp, cho vay luân chuyển đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, phân đấu đến năm 2025 tổng đàn gia súc đạt 276 nghìn con, quy hoạch xã Sùng Trá là vùng trọng tâm sản xuất giống hàng hóa lợn đen địa phương. Ngoài ra ưu tiên mỗi xã, thị trấn có từ 10-20 hộ sản xuất con giống để cung ứng giống tại chỗ , quy hoạch 6 xã, thị trấn thành vùng sản xuất giống gà đen địa phương. Đảm bảo cung ứng con giống theo vùng sản xuất; tổng đàn ong 13.500 đàn, thụ tinh nhân tạo bò thành công đạt 1.000 con/năm, lũy kế đến năm 2025 duy trì 100 gia trại chăn nuôi, phân đấu hàng năm ó trên 70% số hộ chế biến thức ăn gia súc phát triển chăn nuôi.

1.2.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Tập trung phát triển cơ sở sản xuất, chế biến nông sản có quy mô phù hợp và làng nghề truyền thống gắn với xây dựng, sử dụng nguồn nguyên liệu trên địa bàn, phục vụ nhu cầu thị trường và phát triển du lịch. Quản lý khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, đảm bảo đúng theo quy hoạch và giữ gìn cảnh quan, môi trường. Tạo môi trường thuận lợi, cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã vào lĩnh vực phát triển công nghiệp.

1.2.3. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Xác định thương mại, dịch vụ, du lịch là lĩnh vực mũi nhọn trong phát triển kinh tế, tăng tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, từng bước đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch dịch vụ, xây dựng huyện Đông Văn sớm trở thành huyện trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống. Tiếp tục duy trì củng cố và phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch; hình thành hoạt động du lịch trải nghiệm tại các làng văn hóa du lịch cộng đồng và du lịch mạo hiểm; tổ chức quảng bá hình ảnh đẹp của vùng Công viên địa chất trên các phương tiện thông tin đại chúng, phân đấu đến năm 2025 thu hút 2,6triệu lượt du khách, trong đó du khách quốc tế là trên 600 nghìn lượt; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng điểm, các tua tuyến du lịch, siêu thị mini, nhà hàng, khách sạn, Homestay, nhà nghỉ cộng đồng đáp ứng nhu cầu du khách.

Phát triển ngành dịch vụ, du lịch theo hướng đa dạng hóa góp phần giải quyết lao động tại chỗ. Phát triển các mặt hàng nông nghiệp theo chuỗi giá trị như: Sản phẩm mật ong bạc hà, sản phẩm thịt bò vàng Đông Văn; Lợn đen; sản phẩm rau sạch, gạo xuất khẩu mang chất lượng cao; chè Lũng Phìn...) thành những sản phẩm đặc trưng của huyện, có thương hiệu phục vụ phát triển du lịch, đồng thời mở

rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Lập các điểm bán sản phẩm nông nghiệp sạch đặc trưng của địa phương theo quốc lộ 4C như: Ngã ba Phố Bàng, ngã ba đi xã Lũng Thầu, xã Phố Cáo... để phục vụ khách du lịch.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển của các ngành, căn cứ vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2030. Dựa vào định mức sử dụng đất của các ngành, chúng tôi đã tính toán nhu cầu đất đai và đề xuất định hướng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp:

Đến năm 2030 đất nông nghiệp có tổng diện tích sử dụng là 36.090,01 ha. Trong đó:

Đất sản xuất nông nghiệp: Để đạt được các mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp như trên, nhu cầu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của huyện Đến năm 2030 được xác định như sau:

- Diện tích đất trồng lúa: tăng diện tích đất trồng lúa lên 993,75 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác còn lại là 15.018,23 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại 277,60 ha.

Trong kỳ quy hoạch cần hạn chế chuyển đất rừng, nhất là rừng phòng hộ rất xung yếu, chỉ chuyển mục đích sử dụng của đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất nhưng phải tuân thủ theo văn bản số 4510/UBND-NNTNMT của UBND tỉnh và văn bản số 10121/BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Nhu cầu đất lâm nghiệp của huyện năm 2020 là 19.751,78 ha, trong đó:

- + Đất rừng sản xuất: 2.191,35 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 17.560,42 ha.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7,77 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp khác là 40,97 ha.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp có tổng nhu cầu tăng 624,00 ha so với năm 2020. Cụ thể nhu cầu sử dụng cho các ngành lĩnh vực như sau:

a) Đất quốc phòng:

Nhu cầu đất cho mục đích Quốc phòng Đến năm 2030 tăng 17,45 ha.

b) Đất an ninh

Nhu cầu đất an ninh trong kỳ quy hoạch Đến năm 2030 tăng 4,02 ha.

c) Đất thương mại dịch vụ

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Đến năm 2030 tăng thêm 81,34 ha.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Theo kết quả tổng hợp làm việc với các ngành, các xã, thị trấn từ nay Đến năm 2030, trên địa bàn huyện cần dành 0,50 ha đất để xây dựng mới các cơ sở sản xuất.

e) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Từ nay Đến năm 2030, nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện tăng thêm 16,29 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng

Nhu cầu đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện Đến năm 2030 tăng 240,41 ha.

- Đất giao thông: 189,83 ha;
- Đất thủy lợi: 10,53 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 1,08 ha;
- Đất cơ sở y tế: 0,53 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 5,93 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,40 ha;
- Đất công trình năng lượng: 7,92 ha;
- Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,80 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 12,30 ha;
- Đất chợ: 15,08 ha;

g) Đất sinh hoạt cộng đồng,

Trong kỳ quy hoạch Đến năm 2030 nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng của huyện tăng 4,06 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong kỳ quy hoạch Đến năm 2030 nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện tăng 8,95 ha.

i) Nhu cầu đất ở nông thôn

Đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn của huyện tăng 39,00 ha.

j) Nhu cầu đất ở đô thị

Đến năm 2030, nhu cầu đất ở đô thị của huyện tăng 214,33 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện tăng 4,44 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện tăng 0,49 ha.

m) Đất mặt nước chuyên dùng

Trong kỳ quy hoạch Đến năm 2030 nhu cầu đất mặt nước chuyên dùng của huyện tăng 27,15 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Văn được tổng hợp như sau:

**Bảng 4: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất
huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.905,96	77,04	36.090,10	79,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	801,28	1,77	993,75	2,19
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.314,52	33,80	15.018,23	33,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,92	0,65	277,60	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.684,20	39,03	17.560,42	38,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	763,30	1,68	2.191,35	4,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,02	7,77	0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,97	0,09	40,97	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.544,42	3,41	2.168,42	4,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,04	37,64	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,00	4,49	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,30	0,01	84,23	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,00	1,99	0,004
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	0,12	52,43	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,53	0,01	19,82	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	721,73	1,59	945,45	2,09
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>596,25</i>	<i>1,32</i>	<i>773,00</i>	<i>1,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>22,36</i>	<i>0,05</i>	<i>31,46</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,89</i>	<i>0,01</i>	<i>3,49</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,51</i>	<i>0,01</i>	<i>4,93</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>31,26</i>	<i>0,07</i>	<i>35,58</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,81</i>	<i>0,00</i>	<i>0,81</i>	<i>0,002</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,17</i>	<i>0,00</i>	<i>9,03</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,47</i>	<i>0,00</i>	<i>2,27</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>9,95</i>	<i>0,02</i>	<i>9,95</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,30</i>	<i>0,01</i>	<i>14,60</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>6,26</i>	<i>0,01</i>	<i>6,08</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>33,87</i>	<i>0,07</i>	<i>33,24</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,58</i>	<i>0,02</i>	<i>20,99</i>	<i>0,05</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,01	0,01	7,07	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	0,00	9,49	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,31	1,20	580,91	1,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,66	0,16	282,96	0,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,94	0,02	10,29	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,00	1,25	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,01	4,49	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,80	0,23	91,48	0,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,39	0,01	30,54	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,01	3,89	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.857,86	19,55	7.049,72	15,56

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 36.090,10 ha, chiếm 79,65% diện tích tự nhiên; tăng 1.184,14 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 993,75 ha, tăng 192,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất trồng lúa giảm 54,53 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 2,41 ha;
- + Đất an ninh 0,40 ha.
- + Đất thương mại dịch vụ 2,50 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,25ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 16,09 ha. Trong đó:
 - Đất giao thông: 9,42 ha;
 - Đất thủy lợi: 2,99 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục: 0,05 ha;
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 0,30 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,80 ha.

- Đất chợ: 2,43 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,76 ha.
- + Đất ở nông thôn 0,10 ha.
- + Đất ở đô thị 29,42 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,60 ha;
- Đồng thời đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa tăng 247 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa là 993,75 ha, chiếm 2,19% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 192,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 15.018,23 ha, giảm 296,29 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 4,11 ha.
 - + Đất quốc phòng: 5,35 ha.
 - + Đất an ninh: 1,81 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 21,85 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,04 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 141,42 ha. Trong đó:
- Đất giao thông: 101,44 ha;
 - Đất thủy lợi 5,85 ha;
 - Đất cơ sở văn hóa 1,06 ha;
 - Đất cơ sở y tế 0,53 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục đào tạo 5,53 ha;
 - Đất cơ sở thể dục – thể thao 0,30 ha;
 - Đất công trình năng lượng 5,67 ha;
 - Đất công trình bưu chính viễn thông 0,33 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải: 8,1 ha.
 - Đất chợ: 9,61 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,97 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,66 ha;

- + Đất ở tại nông thôn: 27,80 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 53,39 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,81 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 22,84 ha.
- Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 15.018,23 ha, chiếm 33,15% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 296,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 277,60 ha, giảm 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 262,37 ha, giảm 31,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,85 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 1,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 20,60 ha. Trong đó:
 - Đất giao thông: 17,91 ha;
 - Đất thủy lợi 0,44 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,15 ha;
 - Đất công trình năng lượng 0,63 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,40 ha;
 - Đất chợ 0,07 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 6,70 ha.
- + Đất ở đô thị 1,64 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,70 ha;
- Đồng thời đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm có biến động tăng 15,24 ha được chuyển đổi từ các loại đất sang:
 - + Đất trồng lúa 2,41 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,11 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 8,72 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm là 277,60

ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

d) Đất rừng phòng hộ

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 17.560,42 ha, giảm 123,77 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 15,81 ha;

+ Đất giao thông 3,37 ha;

+ Đất ở đô thị 104,59 ha;

- Đến năm 2030 đất rừng phòng hộ không có biến động tăng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ là 17.560,42 ha, chiếm 38,76% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 123,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

e) Đất rừng sản xuất

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 2.191,35 ha, tăng 1.428,05 ha so với hiện trạng năm 2020

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 639,35 ha, giảm 123,95 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 8,72 ha.

+ Đất quốc phòng 12,05 ha;

+ Đất an ninh 0,20 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 30,07 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,25 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 54,78 ha. Trong đó:

- Đất giao thông 50,40 ha

- Đất thủy lợi 0,95 ha;

- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,16 ha;

- Đất công trình năng lượng 0,75 ha;

- Đất công trình bưu chính viễn thông 0,47 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha;

- Đất chợ 1,35 ha;

+ Đất ở nông thôn 4,40 ha;

+ Đất ở đô thị 0,60 ha.

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,76 ha.
- Đồng thời đến năm 2030 đất rừng sản xuất tăng 1.552 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng sản xuất là 2.191,35 ha, chiếm 4,84% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.428,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 7,77 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

g) Đất nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 40,97 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, không có biến động tăng hoặc giảm với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất năm 2030 là 2.168,42 ha, tăng 624,00 ha so với hiện trạng năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

- Đến năm 2030 đất quốc phòng có diện tích 37,64 ha, tăng 17,45 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,35 ha.
- + Đất rừng sản xuất 12,05 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
- Đến năm 2030 đất quốc phòng không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất quốc phòng là 37,45 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 17,45 ha so với hiện trạng năm 2020.

b) Đất an ninh

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 4,49 ha, tăng 4,02 ha so với hiện trạng năm 2020, do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa nước 0,40 ha.
- + Đất hàng năm khác 1,81 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 0,85 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,20 ha.

- Đến năm 2030 đất an ninh không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất an ninh là 4,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 4,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

c) Đất thương mại dịch vụ

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 84,23 ha, tăng 80,94 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,90 ha, giảm 0,40 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng 81,34 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,50 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 21,85 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 1,00 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 15,81 ha;

+ Đất rừng sản xuất 30,07 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,82 ha.

Trong đó:

- Đất giao thông 0,65 ha;

- Đất thủy lợi 0,76 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,38 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha;

- Đất công trình năng lượng 0,07 ha;

- Đất chợ 0,89 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,09 ha;

+ Đất ở đô thị 0,86 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,67 ha;

+ Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,53 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,12 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất thương mại dịch vụ là 84,23ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 80,94 ha so với hiện trạng năm 2020.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 1,99 ha tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,25 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,99 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2020.

e) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 52,43 ha và không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

f) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 19,82 ha, tăng 16,29 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,04 ha.
- + Đất rừng sản xuất 10,25 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 19,82 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 16,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 945,45 ha, tăng 223,73 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 705,35 ha giảm 16,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,15 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 3,82 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,24 ha.
- + Đất ở đô thị 10,45 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,40 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,49 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha;

- Đồng thời đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 240,41 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 16,09 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 141,42 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 20,60 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 3,37 ha.
- + Đất rừng sản xuất 54,78 ha.
- + Đất ở nông thôn 0,06 ha.
- + Đất ở đô thị 0,93 ha.
- + Đất chưa sử dụng 1,85 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng là 945,45 ha, chiếm 2,09% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 223,73 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.1. Đất giao thông:

Đến năm 2030 đất giao thông toàn huyện có diện tích 773,00 ha, thực tăng 176,75 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 583,17 ha giảm 13,08 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,65 ha.
- + Đất công trình năng lượng 0,57 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,30 ha.
- + Đất chợ 0,36 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,24 ha;
- + Đất ở đô thị 9,89 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha;

- Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 189,83 ha được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 9,42 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 104,44 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 17,91 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 3,37 ha;
- + Đất rừng sản xuất 50,40 ha.
- + Đất thủy lợi 0,60 ha.

- + Đất cơ sở văn hóa 0,10 ha.
- + Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,004 ha;
- + Đất cơ sở thể dục – thể thao 0,40 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,18 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha;
- + Đất chợ 0,10 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,93 ha.
- + Đất chưa sử dụng 1,85 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất giao thông là 773,00 ha, chiếm 1,71% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 176,75 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.2. Đất thủy lợi:

Đến năm 2030 đất thủy lợi toàn huyện có diện tích 31,46 ha, thực tăng 9,10 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 20,93 ha giảm 1,43 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,76 ha;
- + Đất giao thông 0,60 ha.
- + Đất chợ 0,07 ha;

- Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 10,32 ha được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 2,99 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,85 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 0,44 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,95 ha.
- + Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,30 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất thủy lợi là 31,46 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 9,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.3. Đất cơ sở văn hóa:

Đến năm 2030 đất cơ sở văn hóa toàn huyện có diện tích 3,49 ha, giảm 0,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,41 ha, giảm 1,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ 1,38 ha;
- Đất giao thông 0,10 ha;

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng 1,08 ha do được chuyển từ các loại đất sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở văn hóa là 3,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 0,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.4. Đất cơ sở y tế:

Đến năm 2030 đất cơ sở y tế toàn huyện có diện tích 4,93 ha thực tăng 0,41 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 4,40 ha giảm 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,07 ha.

- Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 0,53 ha được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất y tế là 4,93 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.5. Đất cơ sở giáo dục-đào tạo:

Đến năm 2030 đất cơ sở giáo dục đào tạo toàn huyện có diện tích 35,58 ha, thực tăng 4,32 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 29,64 ha giảm 1,62 ha do chuyển sang đất:

- + Đất an ninh 0,03 ha;
- + Đất giao thông 0,004 ha;
- + Đất chợ 0,25 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,49 ha;

- Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 5,93 ha được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,05 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,53 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,16 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất giáo dục là 35,58 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 4,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.6. Đất cơ sở thể dục thể thao:

Đến năm 2030 đất công trình năng lượng toàn huyện có diện tích 0,81 ha, bằng diện tích hiện trạng năm 2020.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giảm 0,40 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng thêm 0,40 ha được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,10 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng là 0,81 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 16,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.7. Đất công trình năng lượng:

Đến năm 2030 đất công trình năng lượng toàn huyện có diện tích 9,03 ha, tăng 7,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giảm 0,07 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng thêm 7,92 ha được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,30 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,67 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 0,63 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,75 ha;

+ Đất giao thông 0,57 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,01 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng là 9,03 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 7,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông:

Đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông toàn huyện có diện tích 2,27 ha, thực tăng 0,80 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 1,47 ha không có biến động giảm, đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 0,80 ha được chuyển từ các loại đất sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha.
- Đất rừng sản xuất 0,47 ha.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,27 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 0,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 9,95 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, không có biến động tăng giảm với hiện trạng năm 2020.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 14,60 ha, tăng 12,30 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,80 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 8,10 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 1,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,70 ha;
- + Đất giao thông 1,30 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2,3 ha không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,60 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 12,30 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 6,08 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất giao thông.

g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 33,24 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, giảm 0,63 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,07 ha;

+ Đất ở đô thị 0,56 ha;

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này không có biến động tăng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 33,24 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, giảm 0,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

g.13. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 0,03 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

g.14. Đất chợ:

Đến năm 2030 đất chợ toàn huyện có diện tích 20,99 ha, thực tăng 13,41 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 5,91 ha biến động giảm 1,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,07 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,89 ha;

+ Đất giao thông 0,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha;

- Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tăng thêm 15,08 ha được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 2,43 ha.

+ Đất hàng năm khác 9,61 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;

+ Đất rừng sản xuất 1,35 ha;

+ Đất giao thông 0,36 ha;

+ Đất thủy lợi 0,07 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,25 ha;

+ Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,02 ha.

+ Đất chưa sử dụng 0,93 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất chợ là 20,99 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 13,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

h) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 7,07 ha, tăng 4,06 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,97 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,05 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,04 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3,01 ha không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 7,07 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 4,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

i) Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 9,49 ha, tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang từ các loại đất.

+ Đất trồng lúa 2,76 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,66 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

+ Đất giao thông 0,24 ha.

+ Đất ở nông thôn 0,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha;

+ Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,62 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 9,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

j) Đất ở tại nông thôn:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 580,91ha, tăng 38,59 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 541,91 ha, giảm 0,41 ha do chuyển sang các loại đất sau.

+ Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;

+ Đất giao thông 0,06 ha.

+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha;
- Đồng thời đến năm 2030 đất ở tại nông thôn tăng 39,00 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,10 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 27,80 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 6,70 ha.
- + Đất rừng sản xuất 4,40 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất ở nông thôn là 580,91 ha, chiếm 1,28% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 38,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

k) Đất ở tại đô thị:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 282,96 ha, tăng 212,30 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 68,64 ha, giảm 2,02 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,86 ha;
- + Đất giao thông 0,93 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,15 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

- Đồng thời đến năm 2030 đất ở tại đô thị tăng 214,33 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 29,42 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 53,39 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 1,64 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 104,59 ha.
- + Đất rừng sản xuất 0,60 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,40 ha;
- + Đất giao thông 9,89 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,56 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,49 ha;
- + Đất sông ngòi kênh rạch suối 10,43 ha;

+ Đất chưa sử dụng 2,58 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất ở đô thị là 282,96 ha, chiếm 0,62% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 212,30 ha so với hiện trạng năm 2020.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 10,29 ha, tăng 1,35 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,85 ha, giảm 3,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 0,05 ha;

+ Đất an ninh 0,61 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,67 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,04 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,36 ha;

+ Đất ở đô thị 0,34 ha;

- Đồng thời đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4,44 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,81 ha.

+ Đất rừng sản xuất 0,12 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,79 ha;

+ Đất chợ 0,61 ha;

+ Đất ở đô thị 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,03 ha;

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,29 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 1,25 ha, tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang từ đất phát triển cơ sở hạ tầng.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,76 ha không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,25 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2020.

n) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 4,49 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 4,49 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất ở đô thị.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 91,48 ha giảm 11,33 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,53 ha;
- + Đất thủy lợi 0,3 ha.
- + Đất chợ 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha;
- + Đất ở đô thị 10,43 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 91,48 ha không có biến động tăng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 91,48 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 11,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 30,54 ha, tăng 27,15 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,60 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 22,84 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 0,70 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2,76 ha.
- + Đất giao thông 0,08 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,02 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3,39 ha không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 30,54 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 27,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

q) Đất phi nông nghiệp khác

- Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 3,9 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2030 là 7.049,72 ha biến động giảm 1.808,14 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 247 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1.552,00 ha.
- + Đất thương mại dịch vụ 3,12 ha.
- + Đất giao thông 1,85 ha.
- + Đất chợ 0,93 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,62 ha;
- + Đất ở đô thị 2,58 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 7.049,72 ha không có biến động tăng.

Như vậy đến cuối kỳ quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng là 7.049,72 ha, chiếm 15,56% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.808,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e của Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai như sau:

Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	614,86
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	52,12
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	292,19

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	123,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	115,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,41
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,72
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSX/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	22,11

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 6: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
-----	----------	----	----------------

			tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.799,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	247,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.552,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,78
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,85
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	-
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	-
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,93

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của Huyện, sử dụng đất nông nghiệp có định hướng, trọng tâm, trọng điểm, tổ chức triển khai các dự án, mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp, hiệu quả. Đến năm 2030 xác định các khu vực trồng lúa nước của huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang với tổng diện tích gần 1000 ha , tập trung chủ yếu tại xã Thái Phìn Tùng 226,37 ha, TT Đông Văn 175,86 ha, xã Phó Cáo 150,21ha, xã Má Lề 150,32 ha.

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm, cây lâu năm

Theo quy hoạch đến năm 2030, toàn huyện có tổng diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm là 277,60 ha phân bố rải rác tại các xã, thị trấn. Trong đó có 1 số xã có diện tích tương đối như: Thị trấn Phố Bàng 44,75 ha, xã Văn Chải 32,87 ha, xã Lũng Phìn 43,23 ha.

2.3.3. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Tổng diện tích đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ huyện Đông Văn là 367,20 ha. Đông Văn là huyện trọng điểm phát triển du lịch trên nền tảng Cao nguyên đá Đông Văn, do đó thương mại dịch vụ của huyện được xác định là trọng tâm trong phát triển kinh tế. Thực hiện chủ trương “Phấn đấu đến năm 2025 huyện Đông Văn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đến năm 2030 thoát khỏi huyện nghèo” theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI, UBND huyện đã tập trung triển khai huy động mọi nguồn lực, tranh thủ tối đa sự ủng hộ của trung ương, tỉnh và các tổ chức quốc tế để đầu tư xây dựng huyện Đông Văn phát triển toàn diện.

Diện tích khu đô thị đến năm 2030 là 282,96 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn toàn huyện là 84,23 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đồng Văn cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đồng Văn đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, phát triển du lịch, đất ở đô thị và nông thôn, xây dựng khu đô thị.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách huyện từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Đồng Văn.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo phương án quy hoạch vẫn giữ được diện tích đất trồng lúa ở định gần 1000 ha tập trung ở 1 số xã, thị trấn. An ninh lương thực được thể hiện qua các tiêu chí: (1) Sự sẵn có lương thực; (2) Khả năng tiếp cận lương thực; (3) Ổn định lương thực và (4) Đảm bảo tiêu dùng lương thực. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Văn đến năm 2030 phải chuyển 54,53 ha đất trồng lúa sang các loại đất khác. Huyện cũng đang xây dựng phương án từ nay đến năm 2030 khai thác 247 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng để tạo ruộng bậc thang. Tuy nhiên, do năng suất lúa hiện nay còn thấp, vì thế để đảm bảo an ninh lương thực toàn huyện, cần lựa chọn đầu vào phù hợp với tình hình thực tế của địa phương như: giống lúa, phân bón, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất. Hướng dẫn người dân trong việc trồng và chăm sóc để tăng năng suất tối đa.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định gần 1000 ha đất lúa, trên 7,00ha đất nuôi trồng thủy sản; bố trí trên 80,00 ha đất thương mại dịch vụ, trên 900 ha đất phát triển hạ tầng, gần 600 ha đất ở nông thôn, gần 300 ha đất ở đô thị Bố trí sử dụng đất như trên, tạo điều kiện cho việc đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp hàng hoá, đẩy mạnh phát triển du lịch và dịch vụ thương mại... góp phần phát triển kinh tế của huyện với tốc độ cao, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ du lịch, tiểu thủ công nghiệp và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2030 của huyện không thu hồi hoặc thu hồi rất ít quỹ đất ở của người dân, bên cạnh đó trong phương án đã đưa ra quỹ đất để phát triển các khu dân cư mới cả nông thôn và đô thị là gần 100 ha phù hợp với nhu cầu của người dân và các nhà đầu tư vào huyện trong tương lai.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch, từ nay đến năm 2030 trên địa bàn huyện sẽ được đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ, lẻ, hoạt động dịch vụ, thương mại, tạo điều kiện để thực hiện chuyển đổi cơ cấu lao động của huyện và giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh trên địa bàn huyện.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Thị trấn Đồng Văn là trung tâm của huyện Đồng Văn. Ngày 11/05/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đã ký ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Văn huyện Đồng Văn giai đoạn năm 2010-2030.

Trong phương án Quy hoạch đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đồng Văn đã bám sát quy hoạch chung của thị trấn, ưu tiên đáp ứng quỹ đất để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và quỹ đất xây dựng các khu đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của huyện cũng như phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt nông thôn mới trên địa bàn huyện.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Đông Văn là một huyện có nhiều di tích lịch sử - tôn giáo, việc tôn tạo di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh và bảo tồn văn hoá các dân tộc, đặc biệt là xã Lũng Cú, thị trấn Đông Văn được các cấp các ngành đặc biệt quan tâm. Hiện nay quỹ đất di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh toàn huyện khoảng gần 10 ha. Trong thời gian tới UBND huyện có chủ trương: Đối với các công trình hiện có cần đầu tư cải tạo chỉnh trang để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch hiện nay, bên cạnh đó một số địa điểm đang được nghiên cứu để tiếp tục xây dựng phục vụ phát triển du lịch trong tương lai.

3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai và tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Diện tích rừng quy hoạch đến năm 2030 là 19.751,78 ha, tăng 1.304,28 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó: Khoanh nuôi rừng trên núi đá chưa sử dụng thành rừng sản xuất khoảng 1.552 ha. Như vậy phương án quy hoạch sử dụng đất rừng đảm bảo khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1. Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

Những năm gần đây, BĐKH ngày càng phức tạp, khó lường. Điều này sẽ là thách thức lớn cho nhiệm vụ phát triển đô thị bền vững; huyện Đông Văn là nơi cũng chịu nhiều ảnh hưởng của một số tác động của biến đổi khí hậu (bão, gió, mưa lớn gây lũ ống, lũ quét, sạt lở núi,...), do vậy trong điều kiện giảm thiểu và thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu phải được quan tâm hàng đầu, đến năm 2030 và xa hơn để đảm bảo an toàn, bảo vệ tài sản các công trình phúc lợi công cộng của nhân dân cần phải có những giải pháp như sau:

Một là, nâng cao năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan;

Hai là, đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai;

Ba là, cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai; thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai;

Bốn là, triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất;

Năm là, chống sạt lở đất núi, đất ven hồ; đối phó với hiện tượng hạn hán; giải quyết vấn đề tồn thất và thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu.

Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách về thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ ưu tiên nhằm nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết.

Giai đoạn 2020 - 2030: Tiếp tục tăng cường phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các giải pháp, nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi

của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ các rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Trong kỳ quy hoạch, quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm tăng lên 16,79 ha so với hiện trạng. Các khu vực đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm khi đi vào hoạt động phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

Để phục vụ phát triển du lịch, đến năm 2030 quỹ đất dịch vụ thương mại tăng lên 80,94 ha. Triển khai thực hiện các khu du lịch, hạn chế tối đa tới mức thấp nhất tác động tới môi trường rừng, cố gắng giữ lại cảnh quan thiên nhiên, thu gom rác thải, chất thải đúng quy định, hạn chế thấp nhất đến môi trường trong và ngoài khu du lịch.

Khi bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do xói mòn, rửa trôi.

Áp dụng kỹ thuật canh tác đất dốc, hạn chế thấp nhất xói mòn, rửa trôi; sử dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở (đô thị, nông thôn) tăng 250,89 ha so với hiện trạng, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển đất để có nguồn vốn chủ động tạo đất sạch.

Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tiến hành xúc tiến và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh của huyện: Các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp (các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ, dược liệu,); các dự án đầu tư chế biến khai thác đá xây dựng.

Với tinh thần đoàn kết, cộng đồng cao, từ trước đến nay huyện làm khá tốt cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới đó là tích cực tuyên truyền vận động tinh thần nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: hệ thống giao thông trục chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, nhà ăn hóa, sân thể thao, các khu vui chơi giải trí nông thôn,... giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức BOT, BTO, BT... vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời hạn quy định, sử dụng đất kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp về chính sách

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật, tuân thủ kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Tập trung rà soát các thủ tục hành chính để ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện: Chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách về tài chính đất đai, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn, thị trường bất động sản;

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch kiến trúc và quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư, đi đôi với việc hậu kiểm, xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm Luật Đất đai.

3.2. Giải pháp về giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng

Thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Chính quyền các cấp, doanh nghiệp phải có kế hoạch hỗ trợ để người bị thu hồi đất ổn định cuộc sống như chính sách tạo việc làm, chính sách an sinh xã hội, ...

Kinh phí hỗ trợ lấy từ nguồn đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư, hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội để đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Khi xây dựng chính sách đền bù, tái định cư nên tiến hành tham vấn người bị thu hồi đất để định hướng đào tạo nghề. Đặc biệt chú ý đào tạo nghề để người dân có thể trở thành công nhân các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa phương.

Những chính sách này nên được thực hiện trước khi tiến hành thu hồi đất để người lao động có thể chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi sinh kế một cách bền vững.

3.3. Giải pháp về thủ tục hành chính

(1) Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn được phê duyệt, cần thông báo công khai những chỉ tiêu chính của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn, các ngành xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị mình, phù hợp với nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

(2) Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành hữu quan và các xã, thị trấn tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các khu đô thị, khu dân cư, khu, cụm công nghiệp, điểm du lịch... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

(3) Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

(4) Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(5) Tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện sai mục đích khi được giao đất.

(6) Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, các cơ quan liên quan, UBND các thị trấn, xã trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đông Văn được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong Huyện biết và giám sát thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật. Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

IV. Các giải pháp khác

Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích SDD các trường hợp không có trong kế hoạch SDD. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai, hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc SDD đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch SDD đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với quy hoạch ngành và mang tính thiết thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ với các ban ngành trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích,

địa điểm và thời gian thực hiện. Đưa ra quy chế phối hợp liên ngành trong quy hoạch xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo tiến độ kế hoạch sử dụng đất đề ra và quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật phải đầu tư trước một bước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Giang và quy hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực của huyện Đồng Văn. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của luật đất đai năm 2013 và các thông tư hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

Theo phương án quy hoạch, trong giai đoạn 2021 - 2030 toàn huyện phải chuyển 614,86 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; trong đó có 52,12 ha đất trồng lúa; 292,19 ha đất cây hàng năm khác; 31,55 ha đất trồng cây lâu năm; 123,77 ha đất rừng phòng hộ; 115,23 ha đất rừng sản xuất. Đồng thời trong giai đoạn này cũng khai thác 1.808,14 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tạo ruộng bậc thang, khai hoang phục hóa phục vụ mục đích nông nghiệp. Phương án quy hoạch sử dụng đất như vậy đã thể hiện được chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế của huyện theo hướng phát triển hạ tầng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ du lịch trong những năm tới; thực hiện quá trình xây dựng huyện Đồng Văn đến năm 2030: Phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc, phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết sản xuất chuỗi giá trị tạo ra các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc trưng chất lượng cao; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân và đảm bảo đầy đủ các chính sách an sinh xã hội. Đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Phấn đấu đến năm 2025 huyện Đồng Văn từng bước thoát khỏi tình trạng khó khăn, đến năm 2030 thoát khỏi huyện nghèo; đến năm 2045 là huyện phát triển trung bình khá của tỉnh

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của Huyện là 36.090,10 ha; đất phi nông nghiệp là 2.168,42 ha. Ngoài đáp ứng nhu cầu đất cho các mục đích hạ tầng công cộng (phát triển giao thông, thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng ...) còn dành diện tích để phát triển các khu đô thị như: Khu đô thị Phía Đông Nam, Khu đô thị phía Nam, Khu đô thị phía Đông, tập trung tại thị trấn Đồng Văn... và các khu kinh doanh dịch vụ thương mại nhằm đẩy nhanh tiến trình phát triển đô thị huyện Đồng Văn. Nhu cầu đất ở

(2021-2030) là 253,33 ha đã đáp ứng cho mục tiêu phát triển các khu đô thị, khu tái định cư, đất ở mới, mở rộng các khu dân cư nông thôn.

Phương án quy hoạch sử dụng của huyện đến năm 2030 đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết triển khai các dự án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... Phương án đã bố trí đất để ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

- Khi xác định các chỉ tiêu của từng loại đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030, ngoài các danh mục công trình có địa điểm, diện tích và ranh giới cụ thể, một số loại đất được xác định theo các ranh giới các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chuyên ngành. Đối với các chỉ tiêu cụ thể của các loại đất này được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về mật độ xây dựng, tỷ lệ % các loại đất trong từng khu. Kiến nghị chỉ tiêu của từng loại đất này sẽ được xác định cụ thể theo quy hoạch chi tiết, hoặc dự án đầu tư được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Để quy hoạch sử dụng đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; Ủy ban nhân dân huyện kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đông Văn.

- Sau khi dự án được phê duyệt, UBND huyện sớm công khai quy hoạch, chỉ đạo các ngành, địa phương lên kế hoạch và xây dựng giải pháp triển khai thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực và trên địa bàn mình quản lý.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
1. Mục đích	2
2. Yêu cầu	3
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
1. Cơ sở pháp lý	3
2. Các nguồn tài liệu có liên quan.....	5
III. TRÌNH TỰ VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH	7
1. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất.....	7
2. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất	7
IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO	8
V. SẢN PHẨM.....	8
Phần I.....	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
1.4. Đánh giá chung:	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	15
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (Khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).....	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	22

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	24
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	24
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, sói mòn, sạt lở đất.....	24
Phần II	27
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	27
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	27
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	27
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	29
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	32
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	32
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	32
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	36
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	40
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	43
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	44
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	44
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	48
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	52
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	53
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	53
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	54
Phần III.....	56
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	56
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	56
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	57
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	58
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	59

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	59
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	62
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	86
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	87
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	87
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	87
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	88
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	88
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	89
3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	89
PHẦN V	90
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	90
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	90
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	Error! Bookmark not defined.
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất	Error! Bookmark not defined.
1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng	Error! Bookmark not defined.
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	90
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	92
3.1. Giải pháp về chính sách	92
3.2. Giải pháp về giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	93

3.3. Giải pháp về thủ tục hành chính.....	93
3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	94
IV. Các giải pháp khác	94
I. KẾT LUẬN	96
II. KIẾN NGHỊ	97

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Văn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đồng Văn
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Văn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đồng Văn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đồng Văn
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Đồng Văn
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) của huyện Đồng Văn